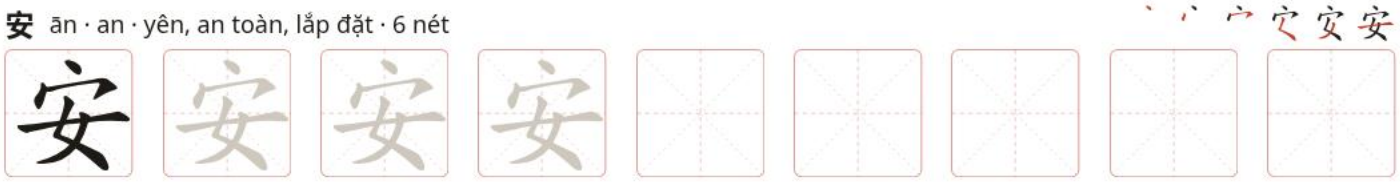
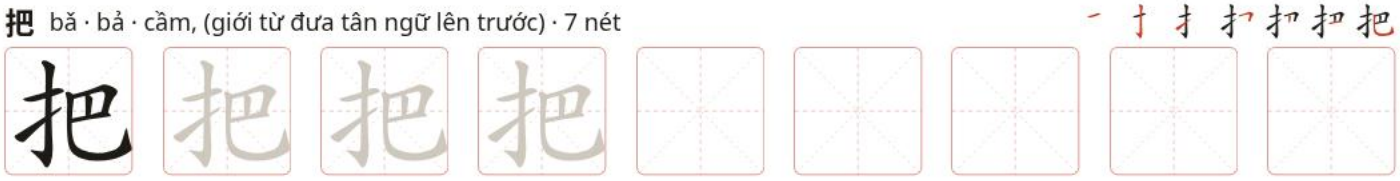
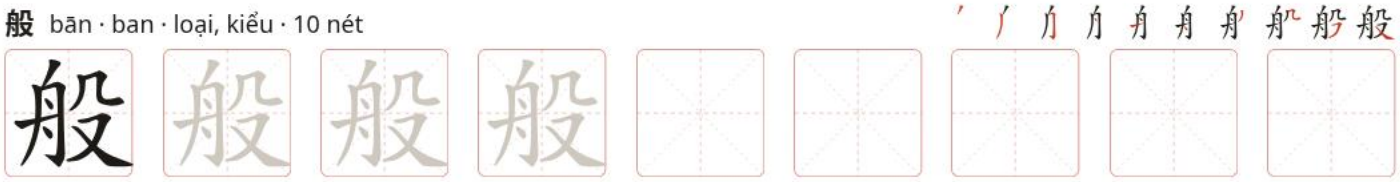
安 ān · an · yên, an toàn, lắp đặt · 6 nét



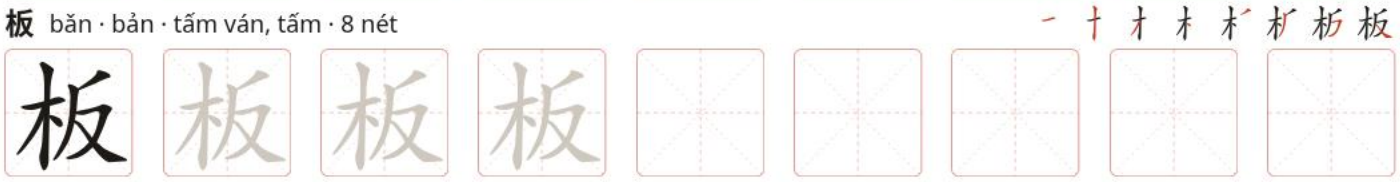
把 bǎ · bả · cầm, (giới từ đưa tân ngữ lên trước) · 7 nét



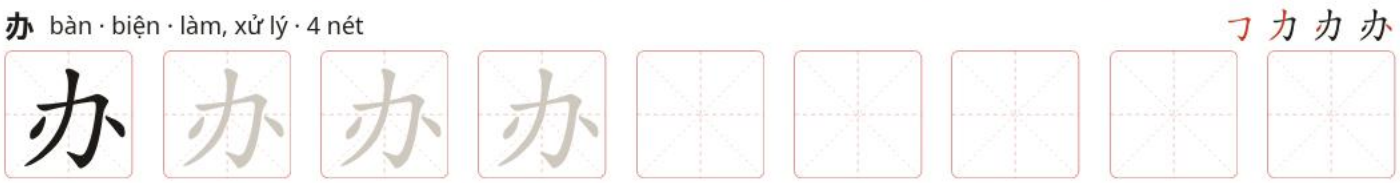
般 bān · ban · loại, kiểu · 10 nét



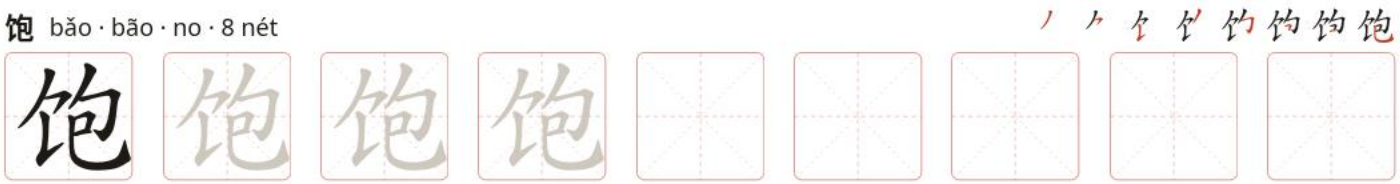
板 bǎn · bản · tấm ván, tấm · 8 nét



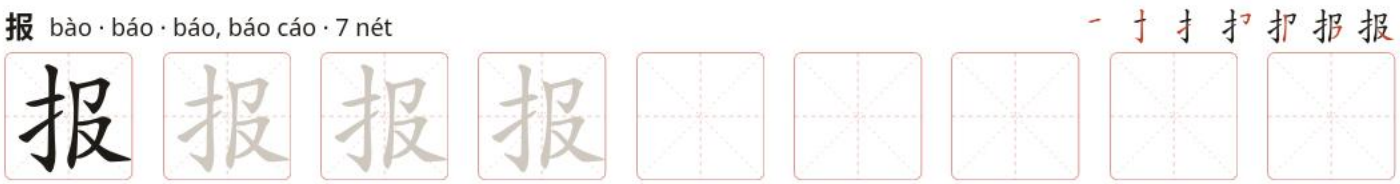
办 bàn · biện · làm, xử lý · 4 nét



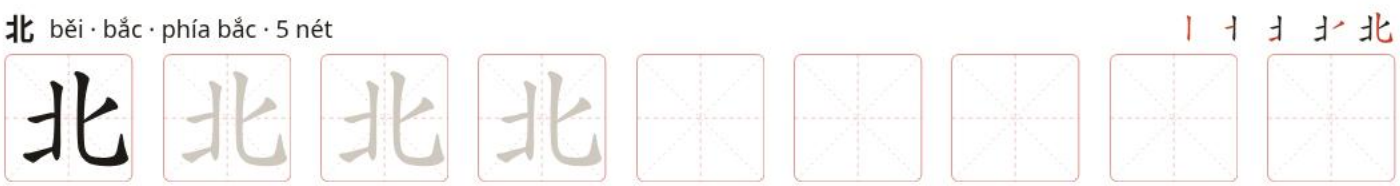
饱 bǎo · bão · no · 8 nét



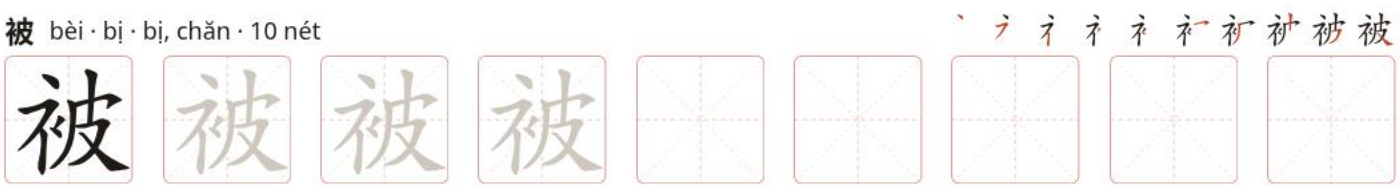
报 bào · báo · báo, báo cáo · 7 nét



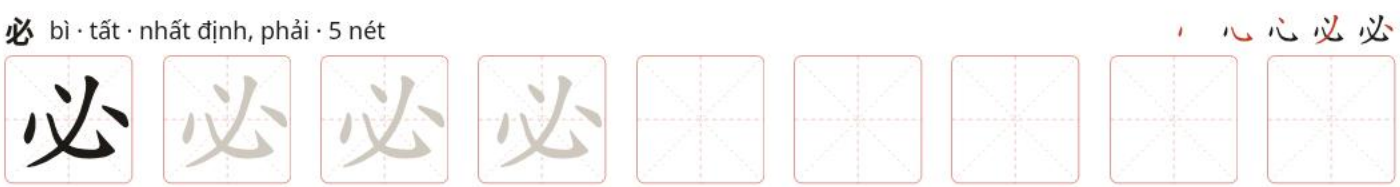
北 běi · bắc · phía bắc · 5 nét



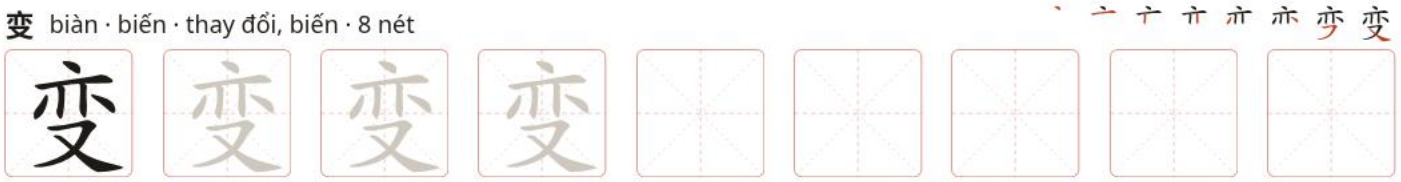
被 bèi · bị · bị, chăn · 10 nét



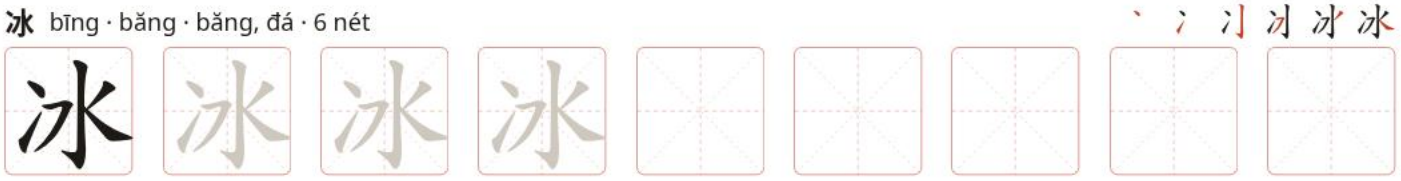
必 bì · tất · nhất định, phải · 5 nét



变 biàn · biến · thay đổi, biến · 8 nét



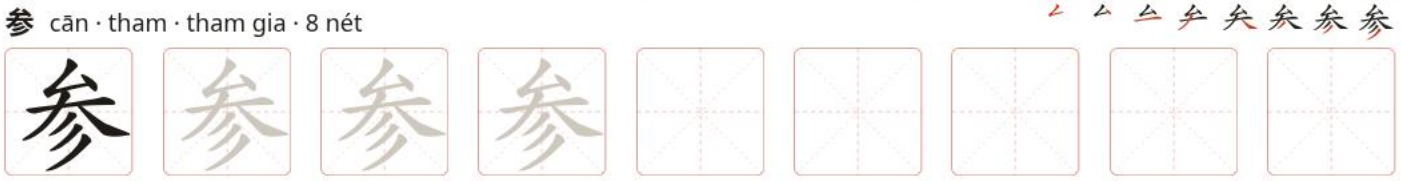
冰 bīng · băng · băng, đá · 6 nét



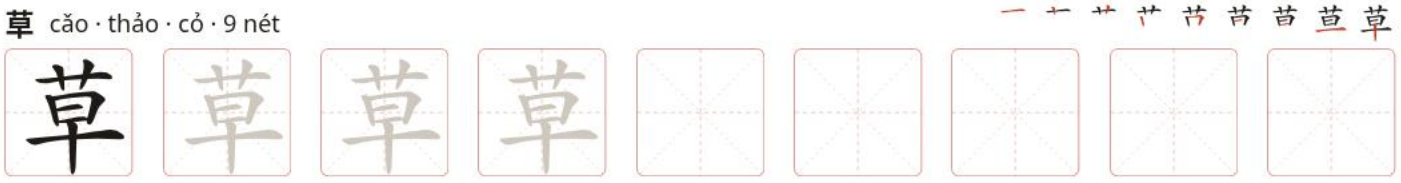
才 cái · tài · mới, tài năng · 3 nét



参 cān · tham · tham gia · 8 nét



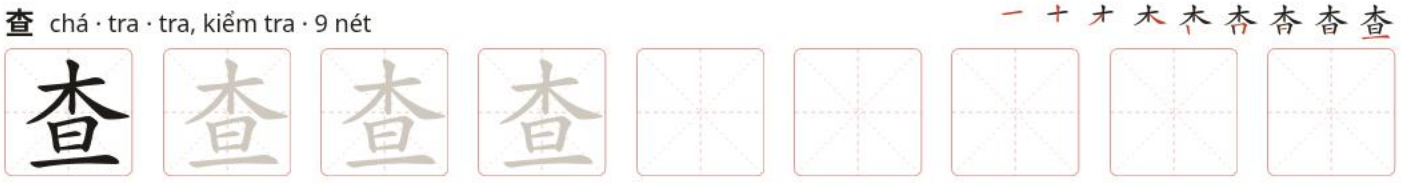
草 cǎo · thảo · cỏ · 9 nét



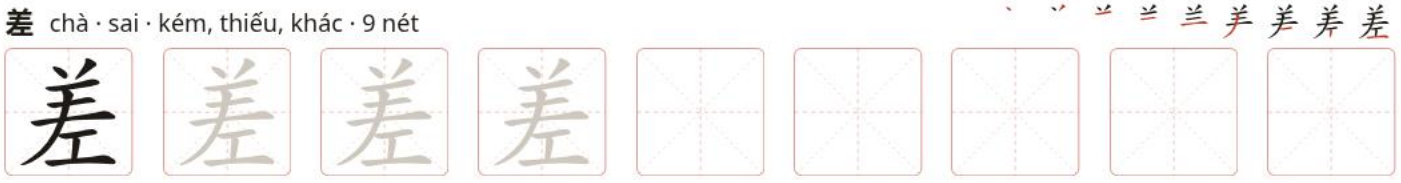
层 céng · tầng · tầng, lớp · 7 nét



查 chá · tra · tra, kiểm tra · 9 nét



差 chà · sai · kém, thiếu, khác · 9 nét



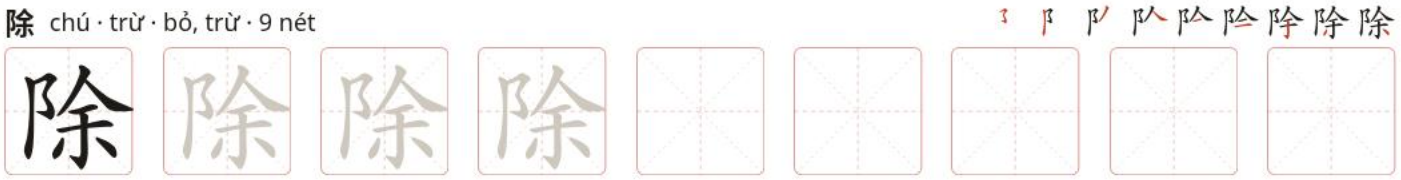
成 chéng · thành · thành, trở thành · 6 nét



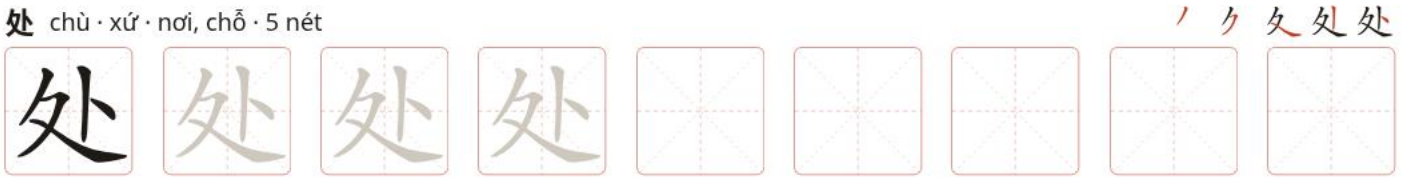
城 chéng · thành · thành phố, tường thành · 9 nét



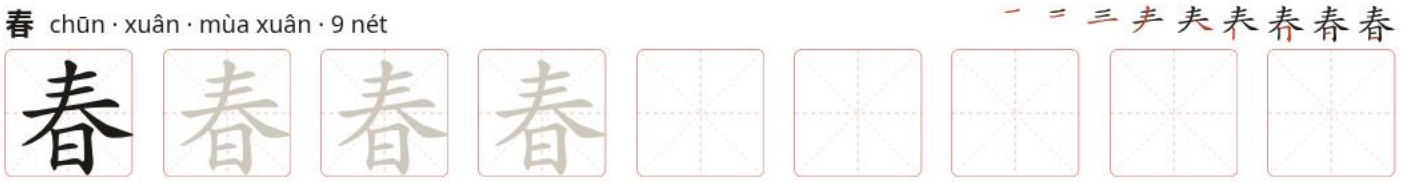
除 chú · trừ · bỏ, trừ · 9 nét



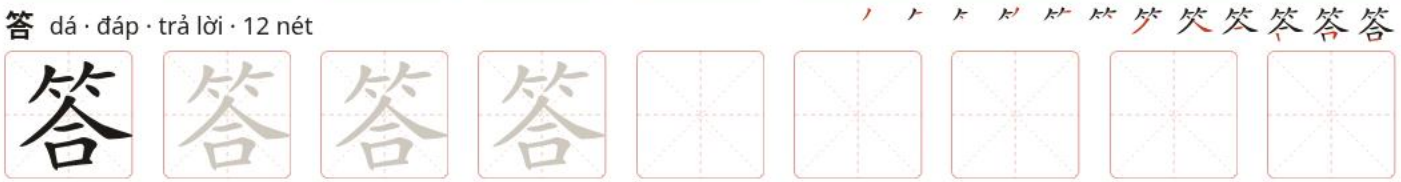
处 chù · xứ · nơi, chỗ · 5 nét



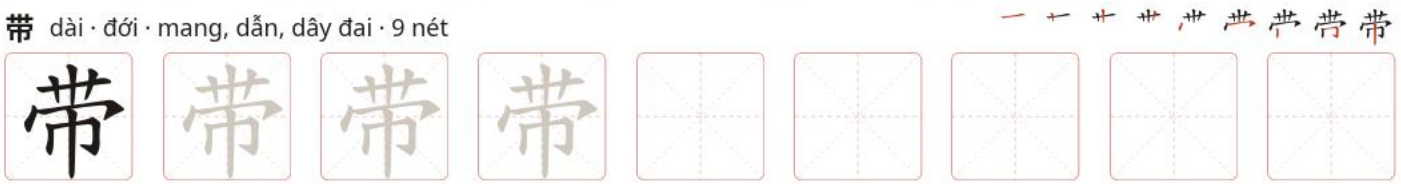
春 chūn · xuân · mùa xuân · 9 nét



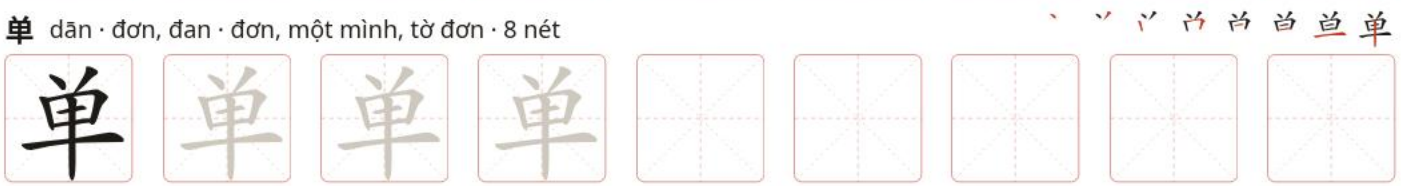
答 dá · đáp · trả lời · 12 nét



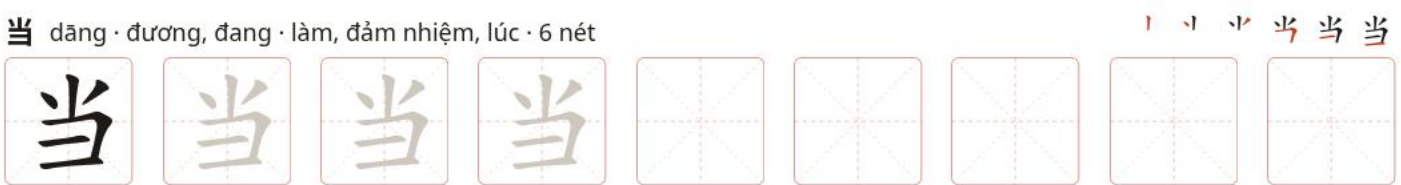
带 dài · đới · mang, dẫn, dây đai · 9 nét



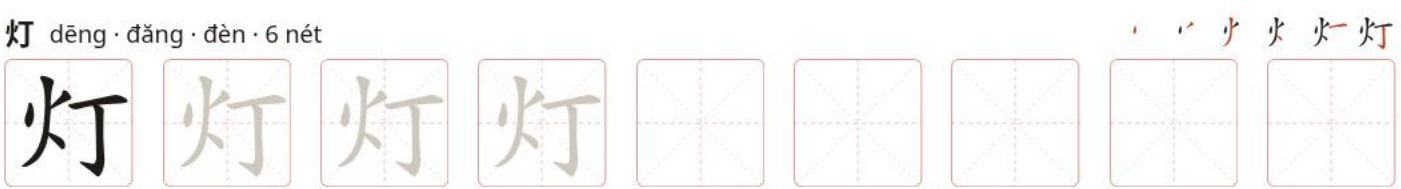
单 dān · đơn, đan · đơn, một mình, tờ đơn · 8 nét



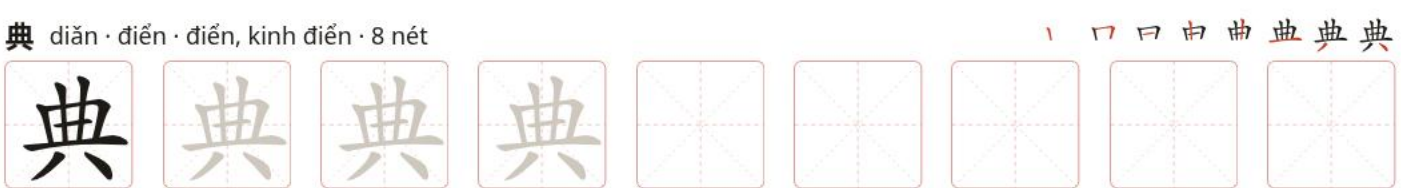
当 dāng · đương, đang · làm, đảm nhiệm, lúc · 6 nét



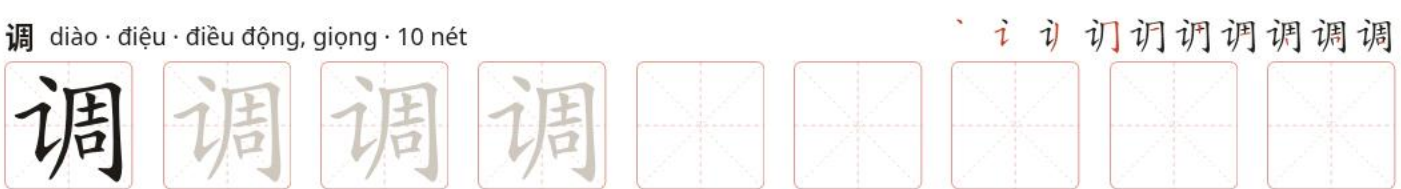
灯 dēng · đăng · đèn · 6 nét



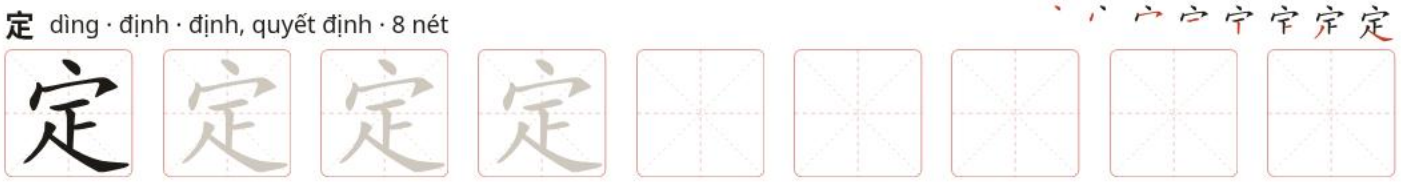
典 diǎn · điển · điển, kinh điển · 8 nét



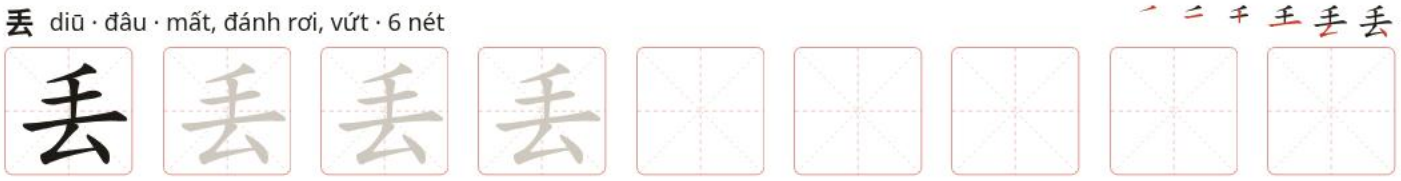
调 diào · điệu · điều động, giọng · 10 nét



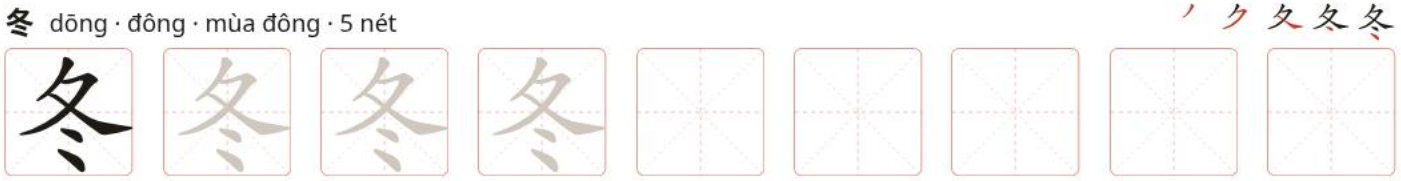
定 dìng · định · định, quyết định · 8 nét



丢 diū · đâu · mất, đánh rơi, vứt · 6 nét



冬 dōng · đông · mùa đông · 5 nét



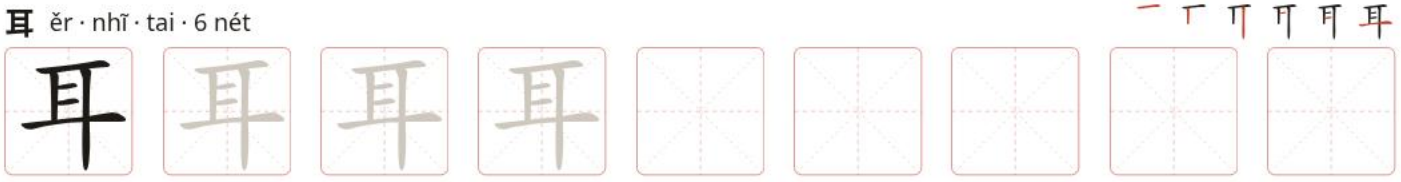
段 duàn · đoạn · đoạn · 9 nét



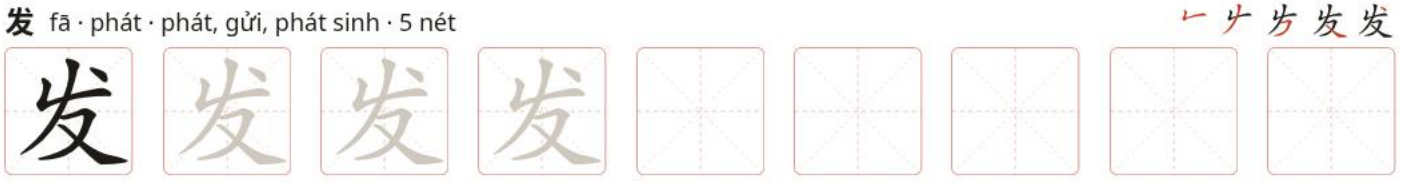
而 ér · nhi · mà, và, nhưng · 6 nét



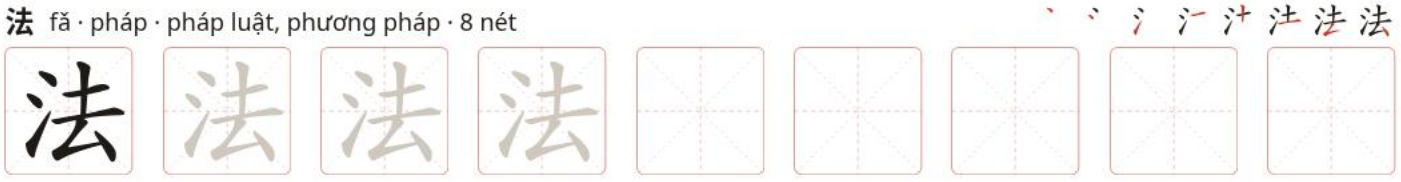
耳 ěr · nhĩ · tai · 6 nét



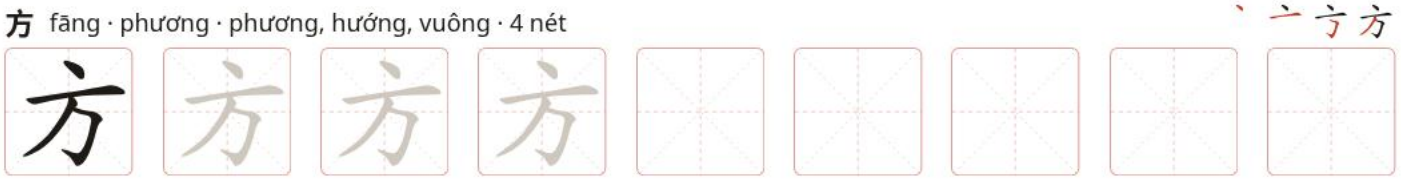
发 fā · phát · phát, gửi, phát sinh · 5 nét



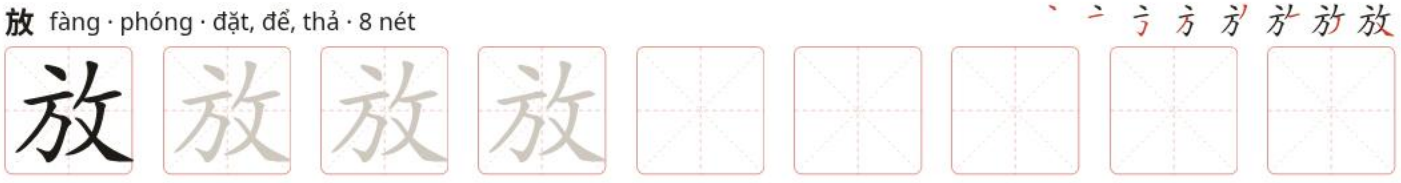
法 fǎ · pháp · pháp luật, phương pháp · 8 nét



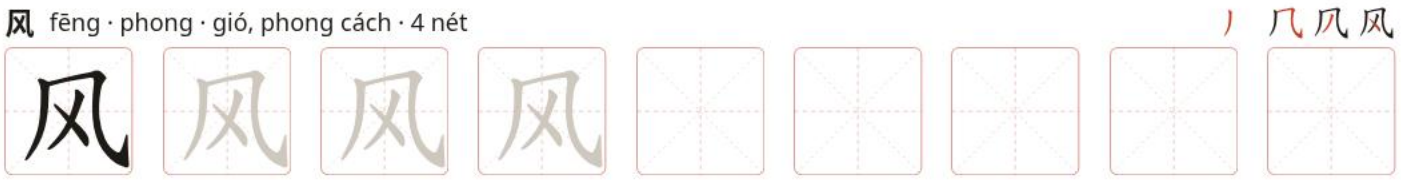
方 fāng · phương · phương, hướng, vuông · 4 nét



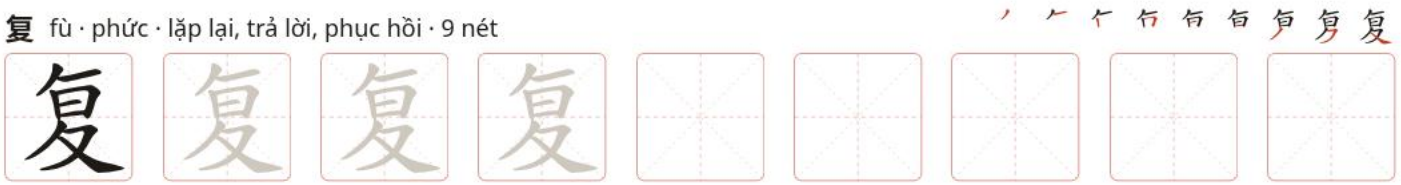
放 fàng · phóng · đặt, để, thả · 8 nét



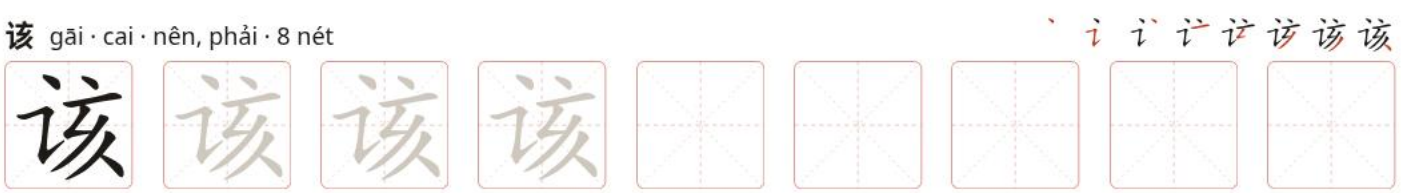
风 fēng · phong · gió, phong cách · 4 nét



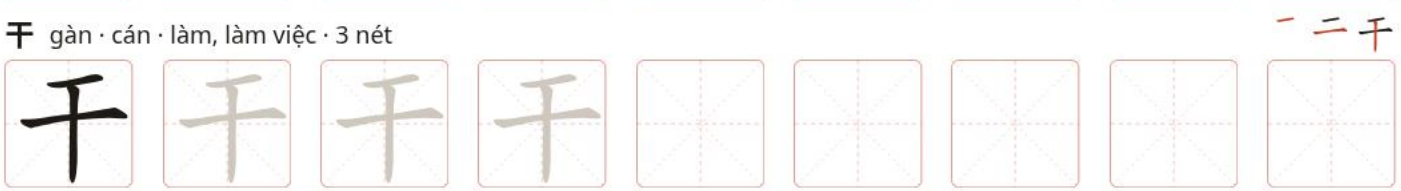
复 fù · phức · lặp lại, trả lời, phục hồi · 9 nét



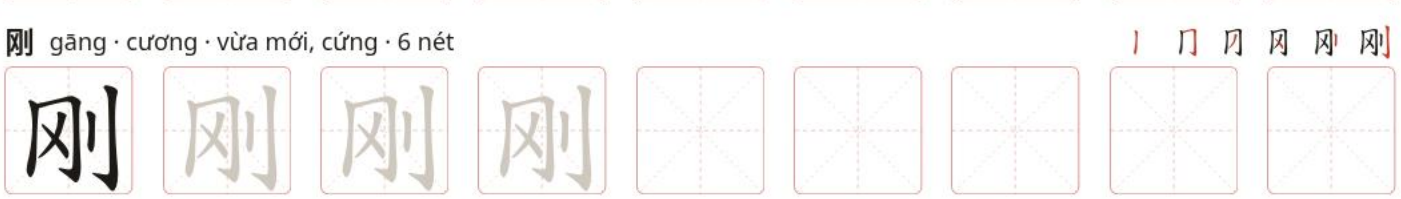
该 gāi · cai · nên, phải · 8 nét



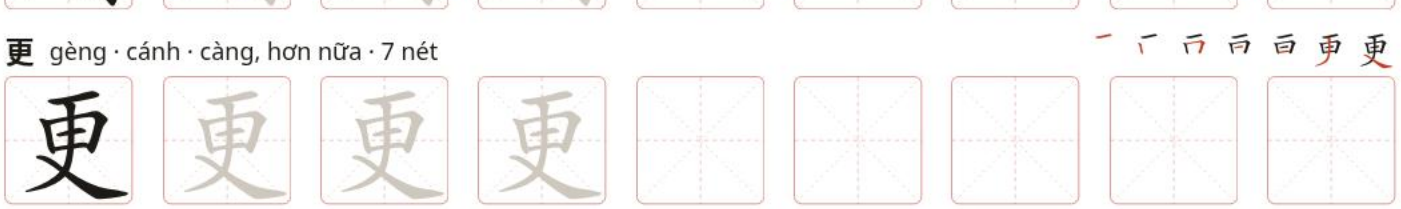
干 gàn · cán · làm, làm việc · 3 nét



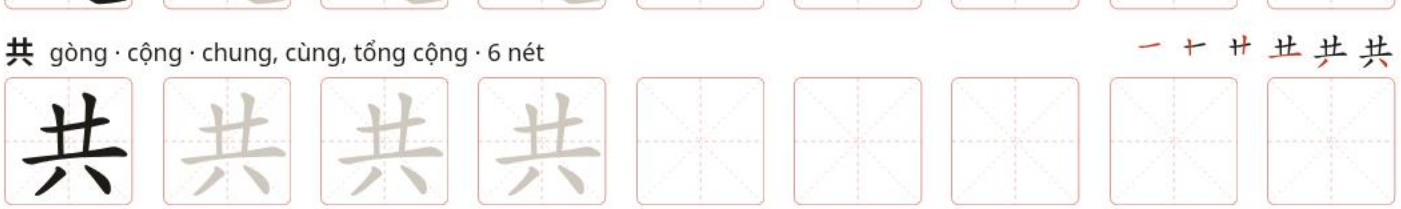
刚 gāng · cương · vừa mới, cứng · 6 nét



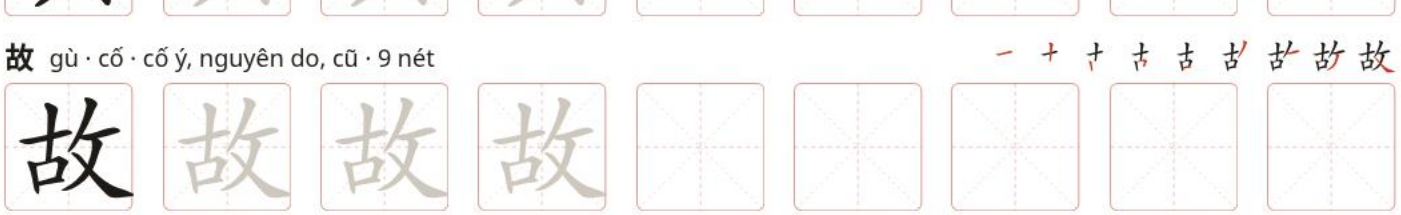
更 gèng · cánh · càng, hơn nữa · 7 nét



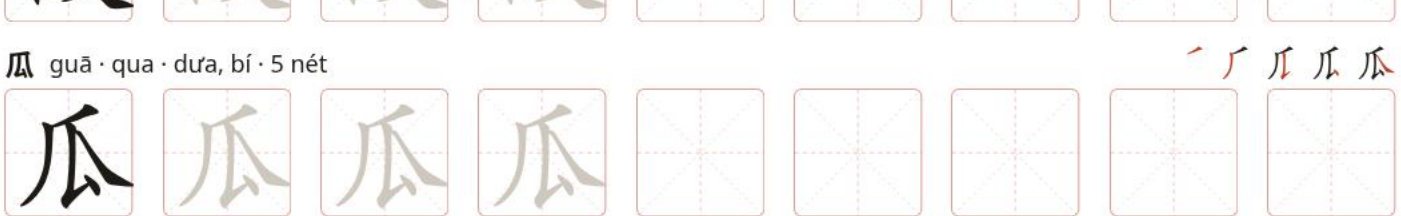
共 gòng · cộng · chung, cùng, tổng cộng · 6 nét



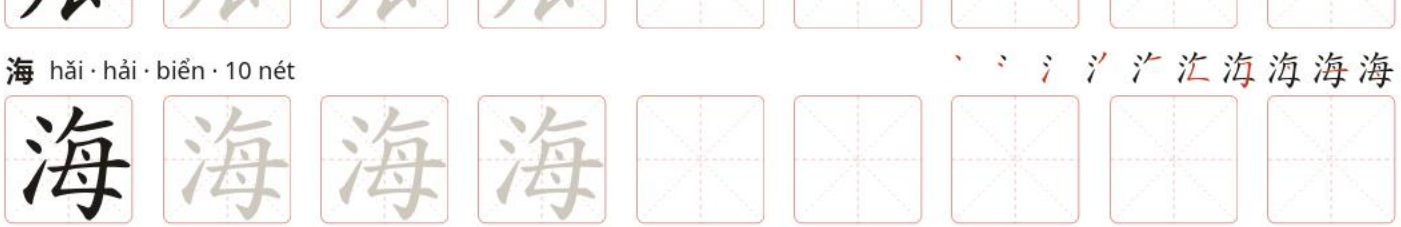
故 gù · cố · cố ý, nguyên do, cũ · 9 nét



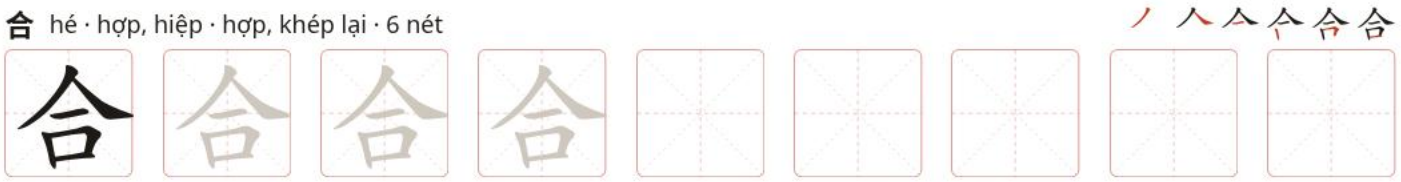
瓜 guā · qua · dưa, bí · 5 nét



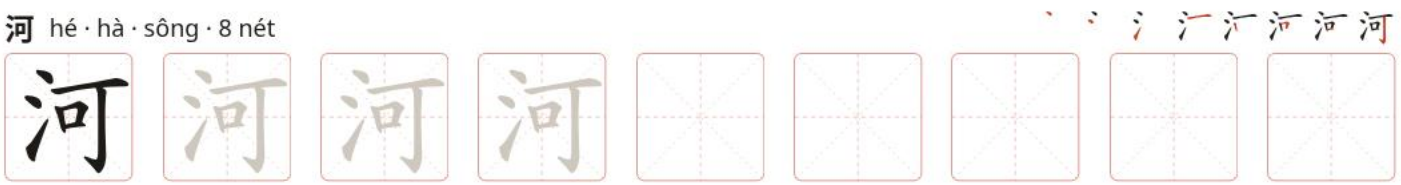
海 hǎi · hải · biển · 10 nét



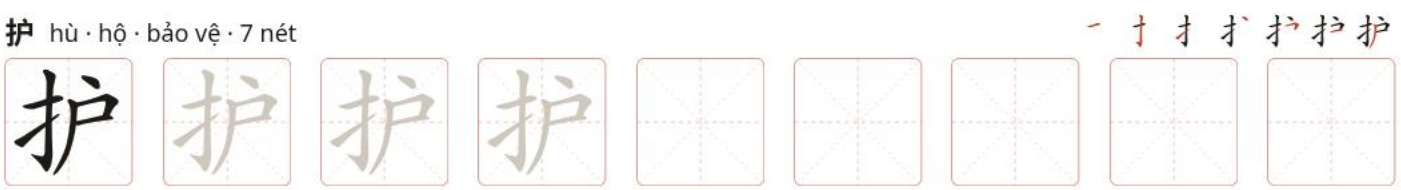
合 hé · hợp, hiệp · hợp, khép lại · 6 nét



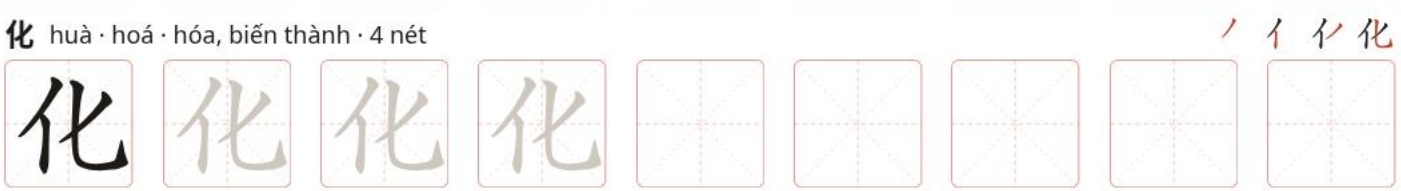
河 hé · hà · sông · 8 nét



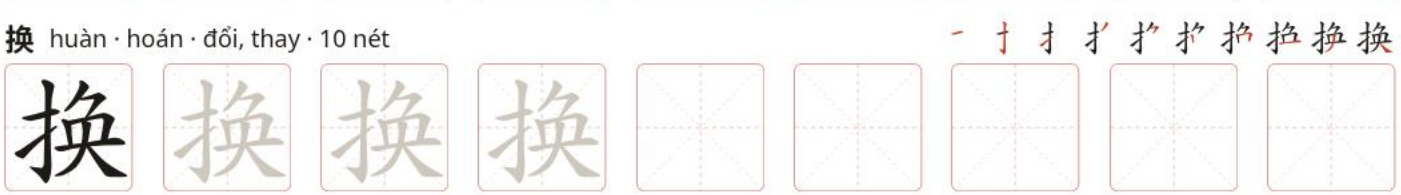
护 hù · hộ · bảo vệ · 7 nét



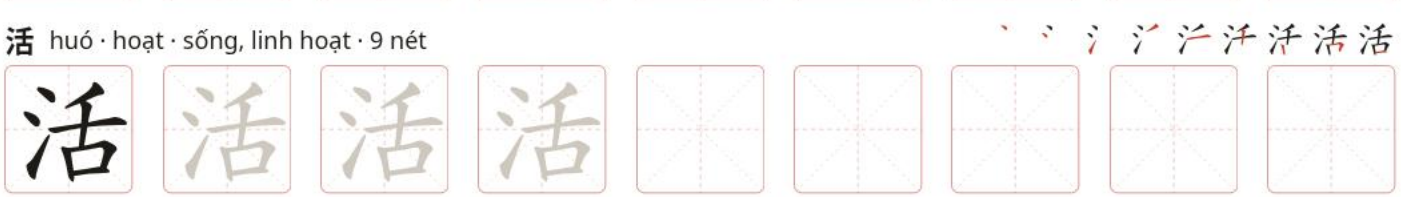
化 huà · hoá · hóa, biến thành · 4 nét



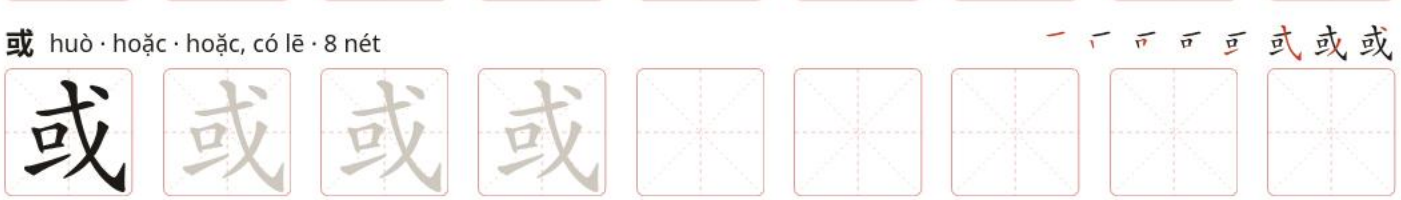
换 huàn · hoán · đổi, thay · 10 nét



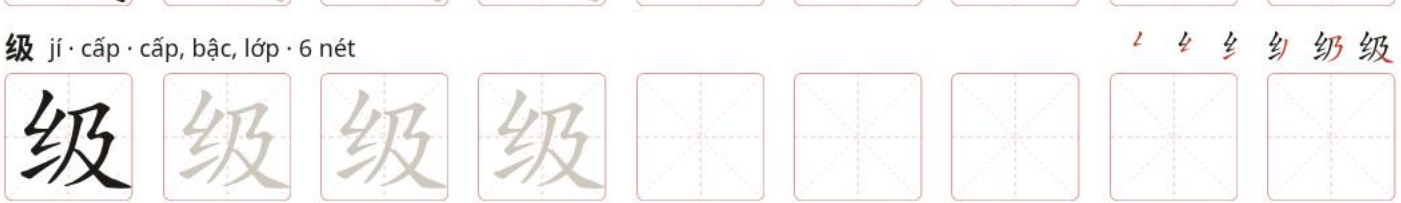
活 huó · hoạt · sống, linh hoạt · 9 nét



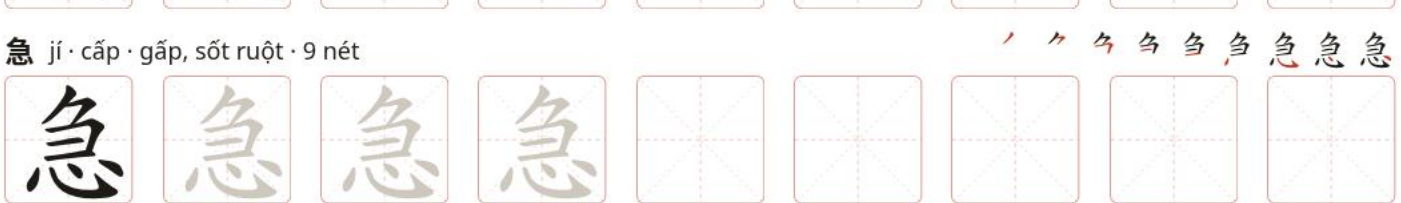
或 huò · hoặc · hoặc, có lẽ · 8 nét



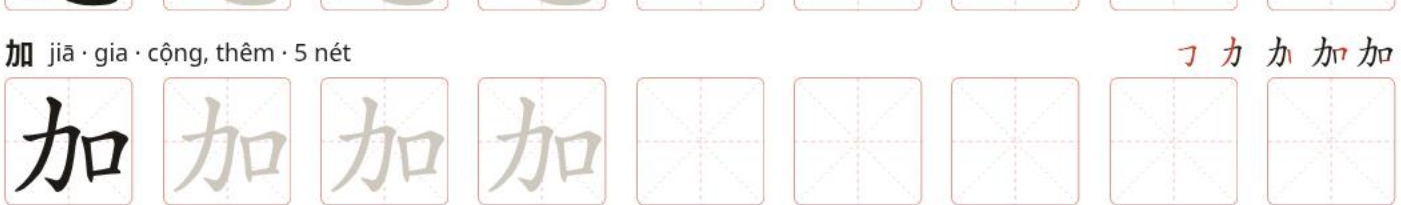
级 jí · cấp · cấp, bậc, lớp · 6 nét



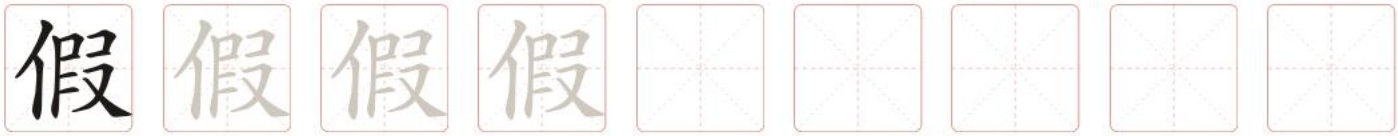
急 jí · cấp · gấp, sốt ruột · 9 nét



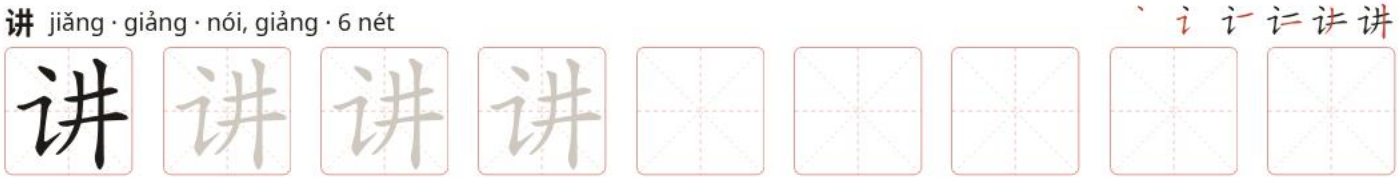
加 jiā · gia · cộng, thêm · 5 nét



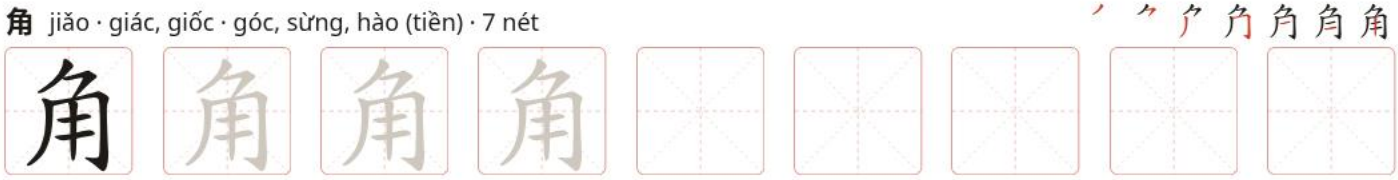
假 jià · giả · kỳ nghỉ, nghỉ phép · 11 nét



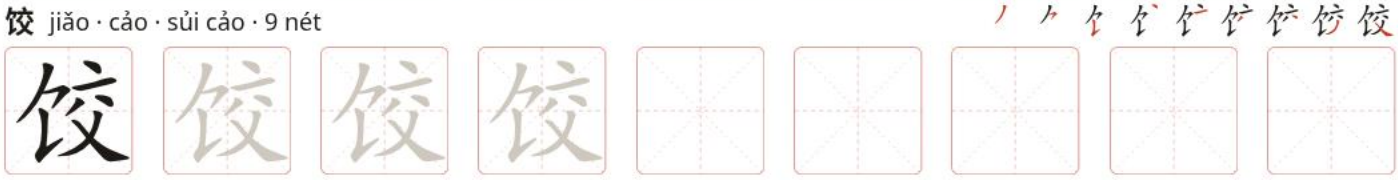
讲 jiǎng · giảng · nói, giảng · 6 nét



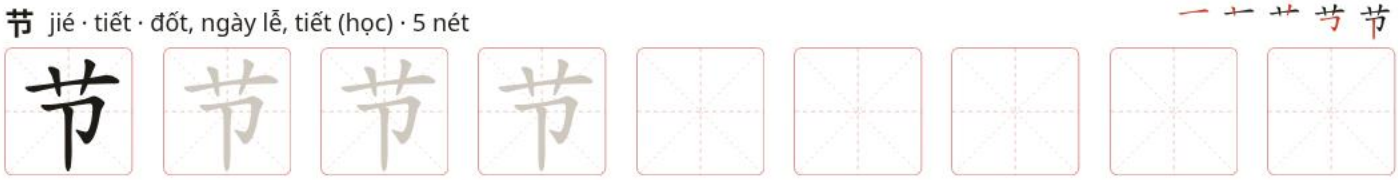
角 jiǎo · giác, giốc · góc, sừng, hào (tiền) · 7 nét



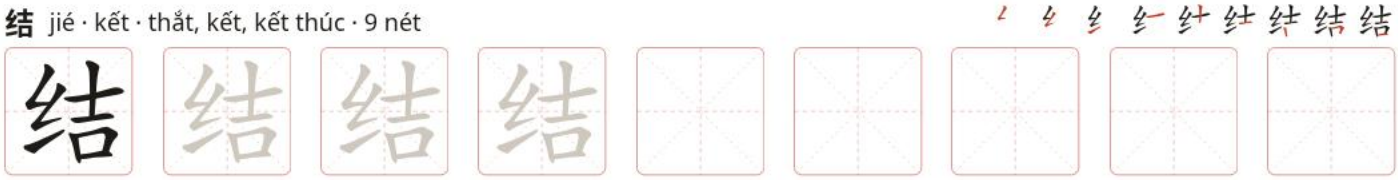
饺 jiǎo · cảo · sủi cảo · 9 nét



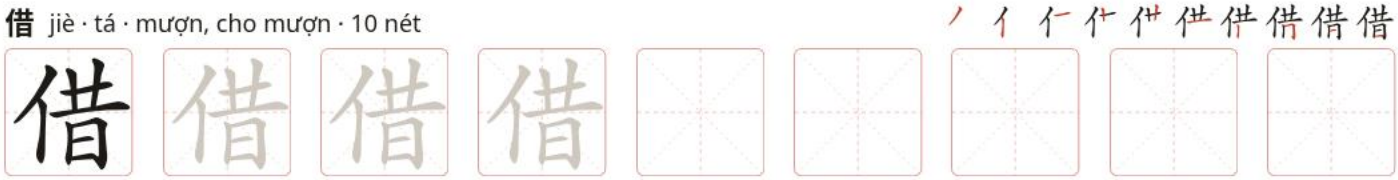
节 jié · tiết · đốt, ngày lễ, tiết (học) · 5 nét



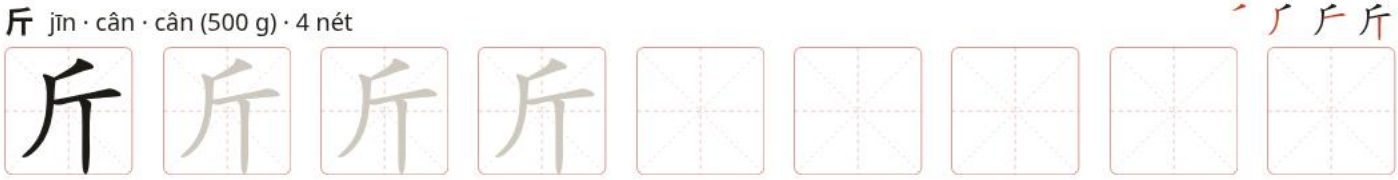
结 jié · kết · thắt, kết, kết thúc · 9 nét



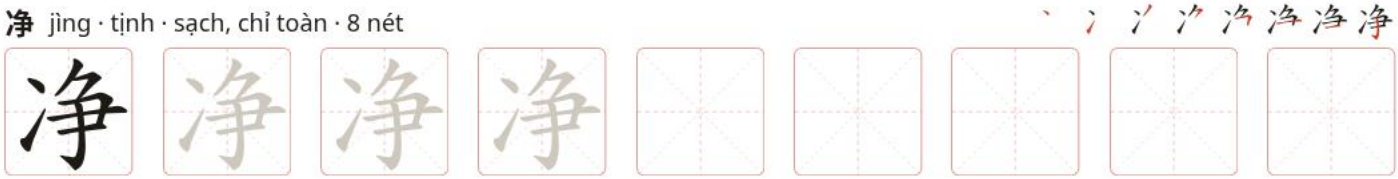
借 jiè · tá · mượn, cho mượn · 10 nét



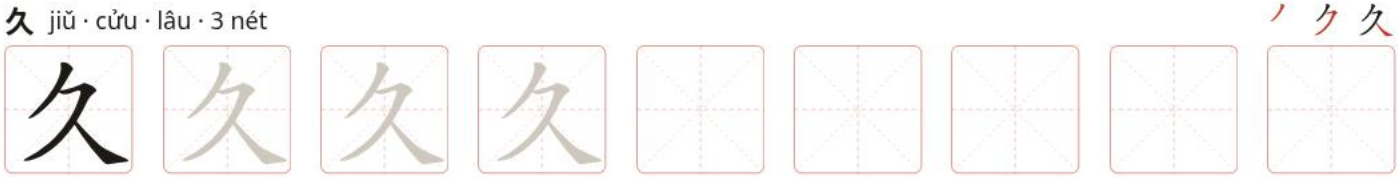
斤 jīn · cân · cân (500 g) · 4 nét



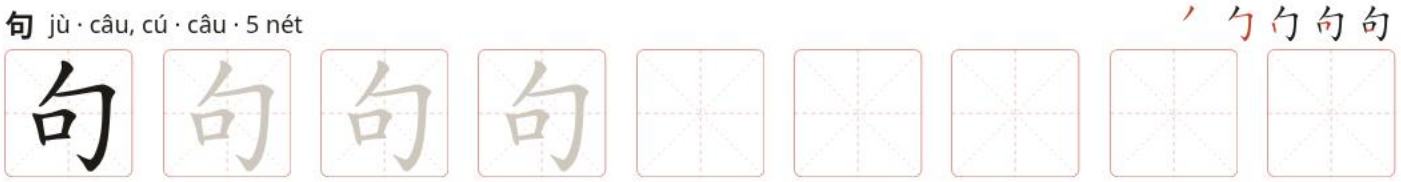
净 jìng · tịnh · sạch, chỉ toàn · 8 nét



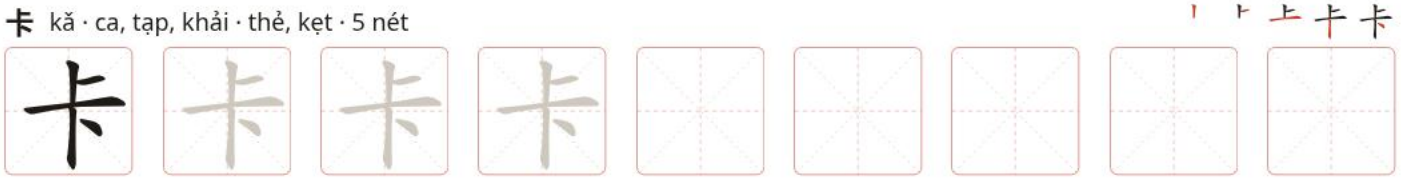
久 jiǔ · cửu · lâu · 3 nét



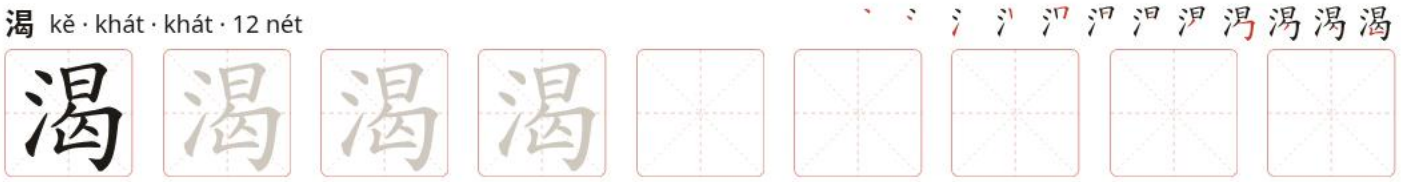
句 jù · câu, cú · câu · 5 nét



卡 kǎ · ca, tạp, khải · thẻ, kẹt · 5 nét



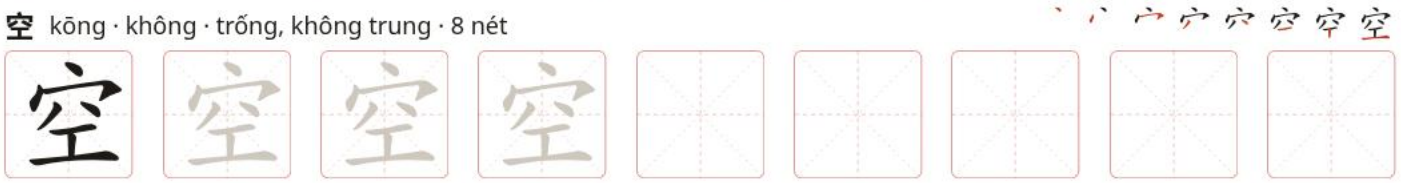
渴 kě · khát · khát · 12 nét



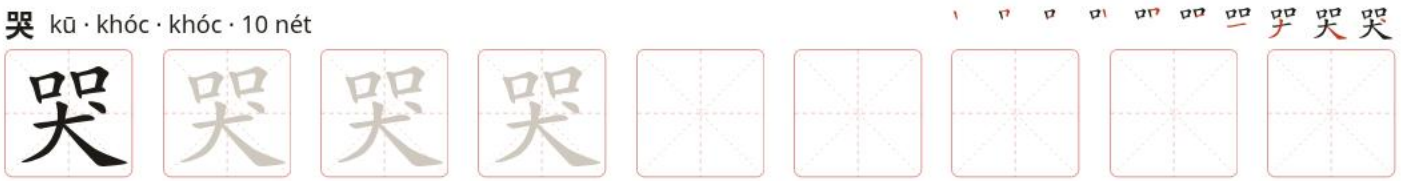
刻 kè · khắc · khắc, mười lăm phút · 8 nét



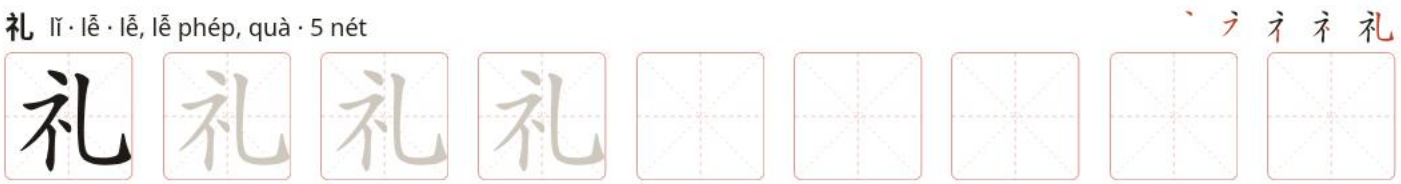
空 kōng · không · trống, không trung · 8 nét



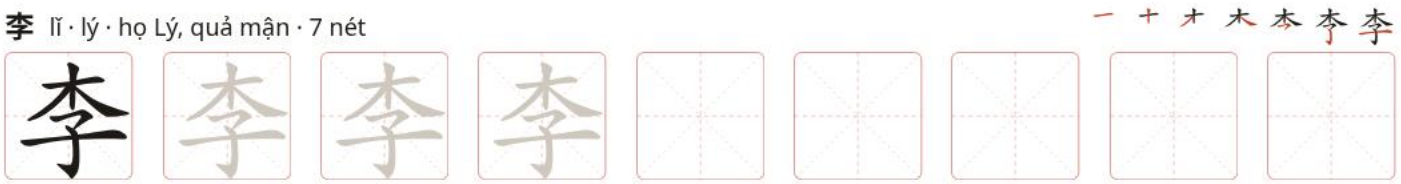
哭 kū · khóc · khóc · 10 nét



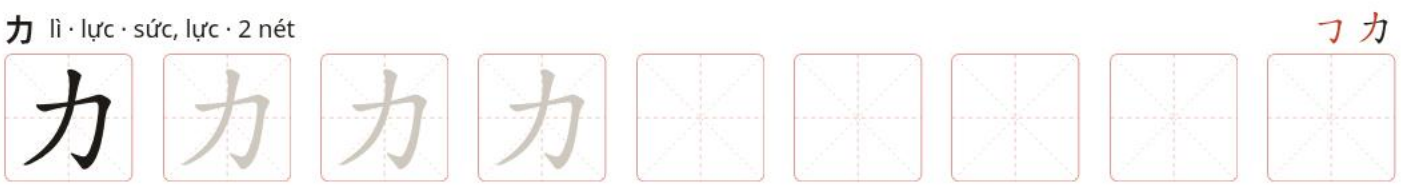
礼 lǐ · lễ · lễ, lễ phép, quà · 5 nét



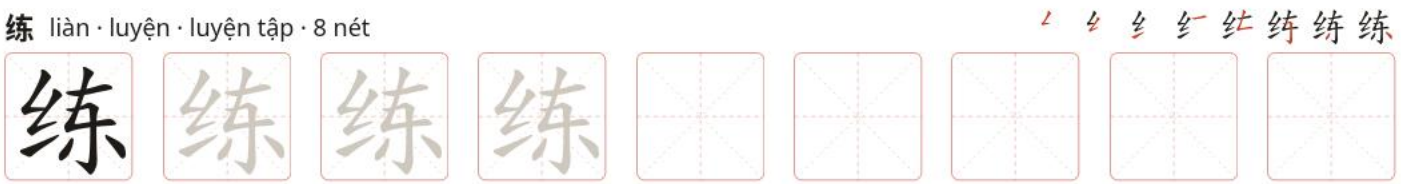
李 lǐ · lý · họ Lý, quả mận · 7 nét



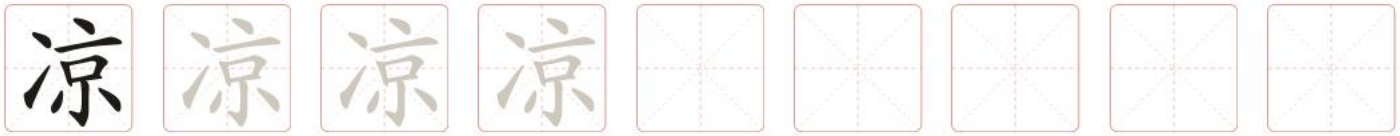
力 lì · lực · sức, lực · 2 nét



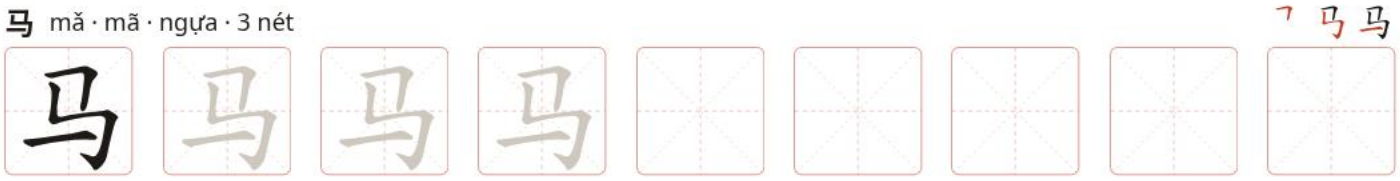
练 liàn · luyện · luyện tập · 8 nét



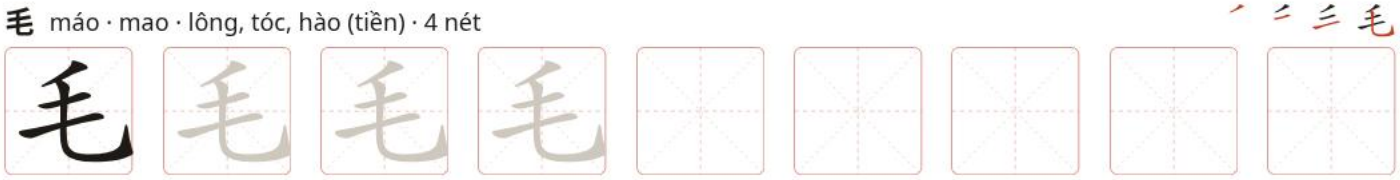
凉 liáng · lương · mát, lạnh · 10 nét



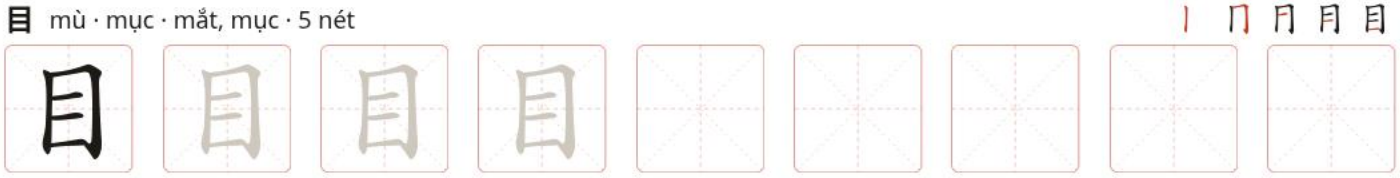
马 mǎ · mã · ngựa · 3 nét



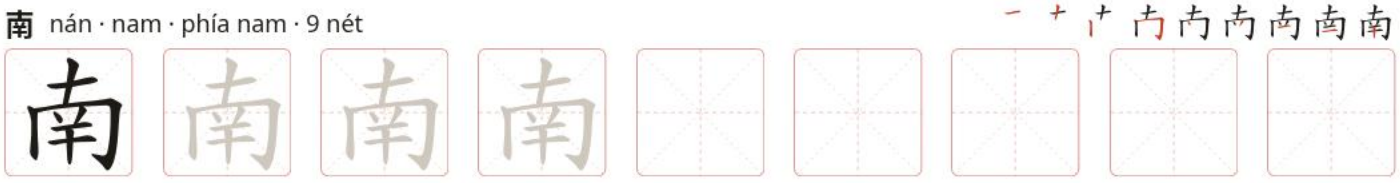
毛 máo · mao · lông, tóc, hào (tiền) · 4 nét



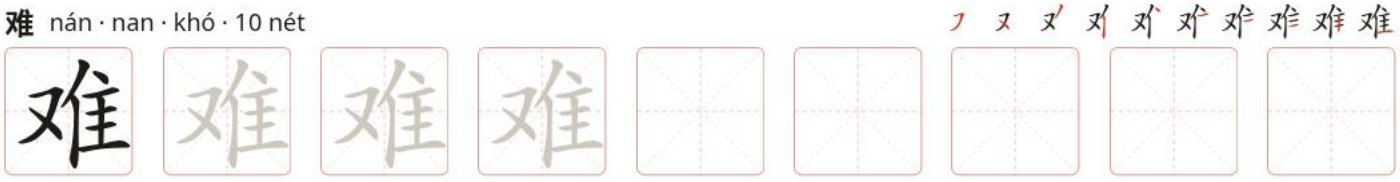
目 mù · mục · mắt, mục · 5 nét



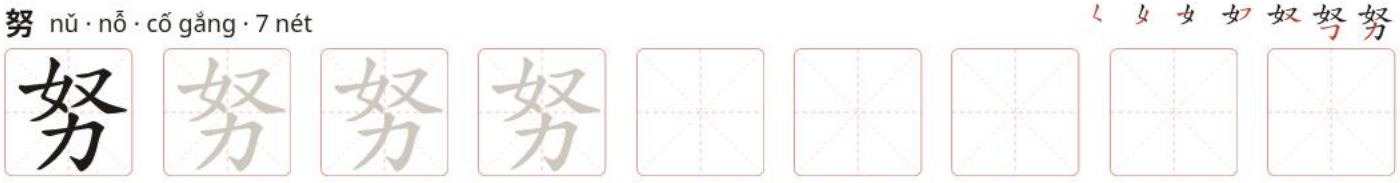
南 nán · nam · phía nam · 9 nét



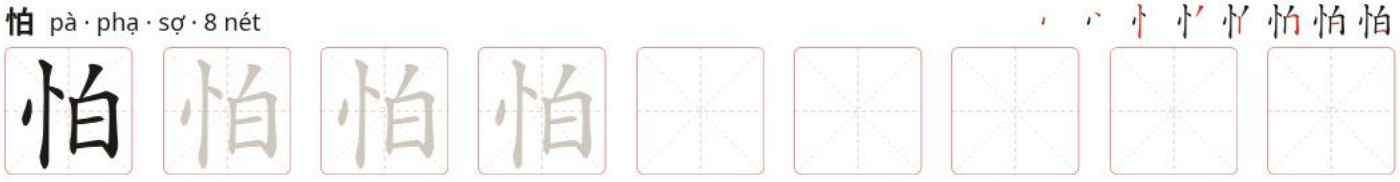
难 nán · nan · khó · 10 nét



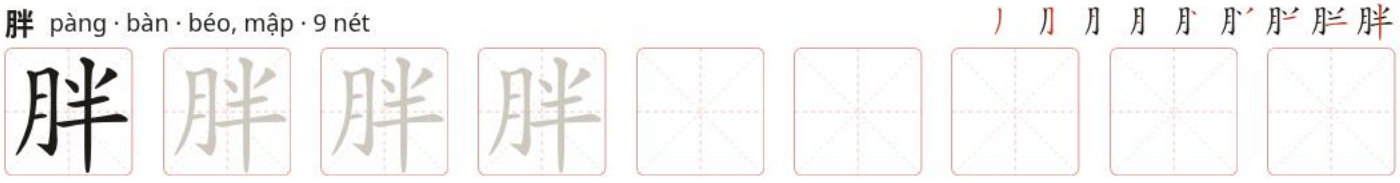
努 nǔ · nỗ · cố gắng · 7 nét



怕 pà · phạ · sợ · 8 nét



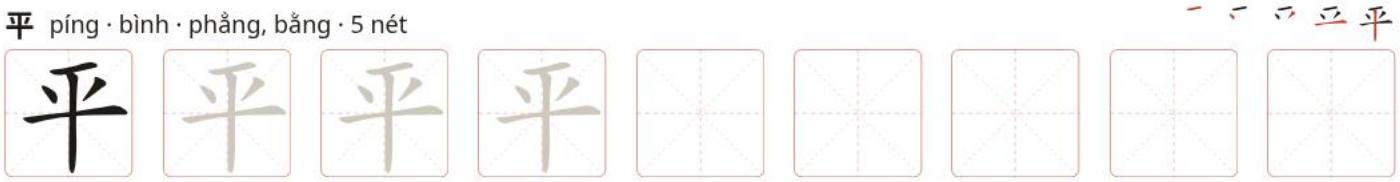
胖 pàng · bàn · béo, mập · 9 nét



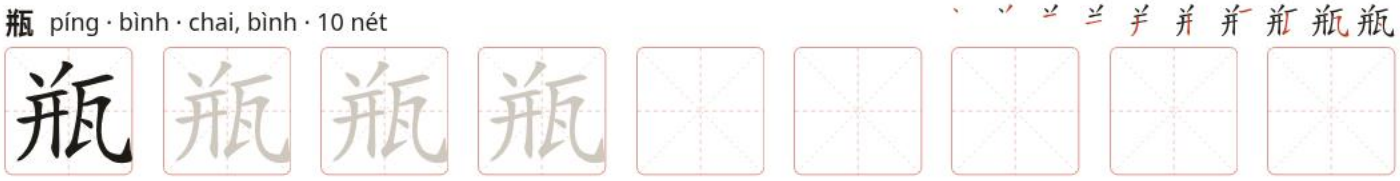
片 piàn · phiến · miếng, lát, mảnh · 4 nét



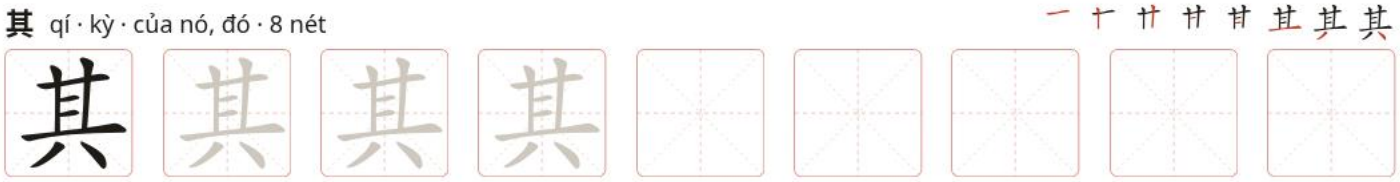
平 píng · bình · phẳng, bằng · 5 nét



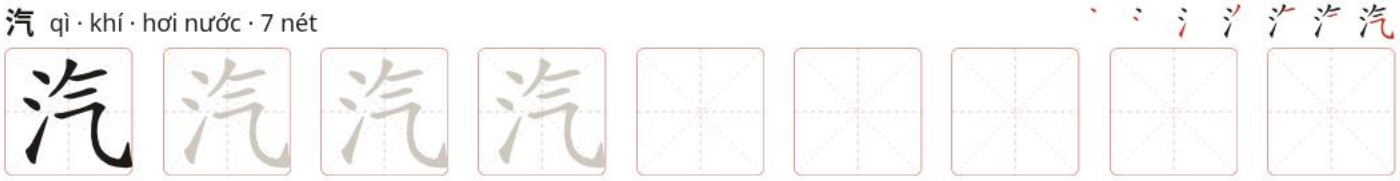
瓶 píng · bình · chai, bình · 10 nét



其 qí · kỳ · của nó, đó · 8 nét



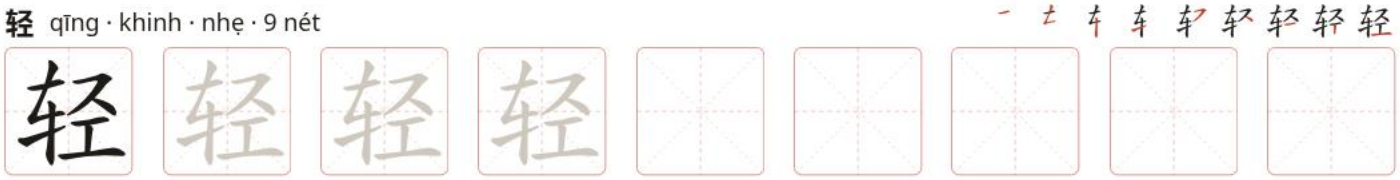
汽 qì · khí · hơi nước · 7 nét



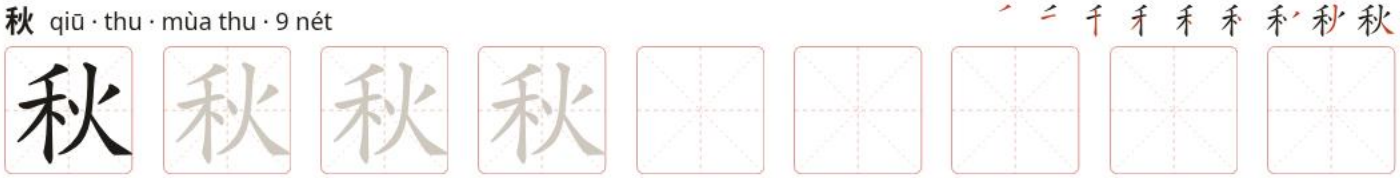
且 qiě · thả · hơn nữa, vả lại · 5 nét



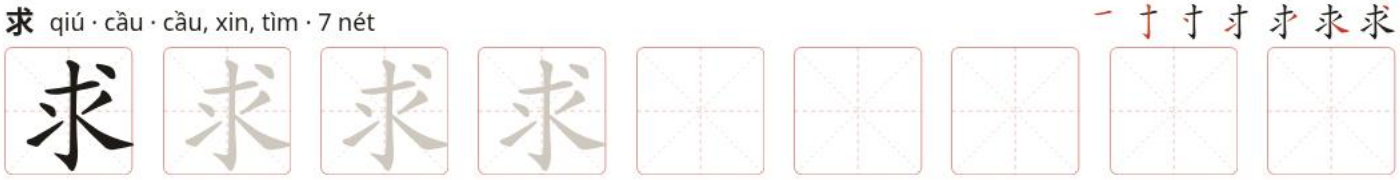
轻 qīng · khinh · nhẹ · 9 nét



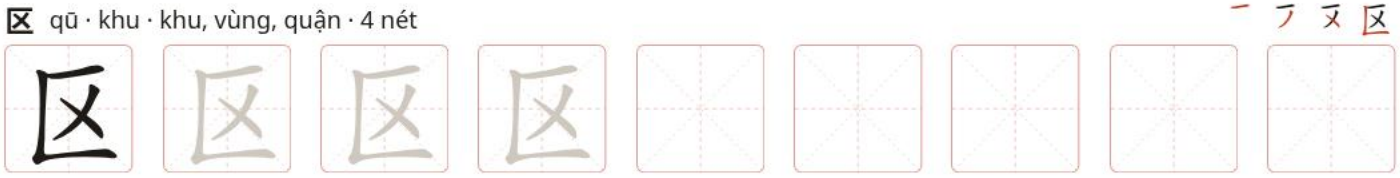
秋 qiū · thu · mùa thu · 9 nét



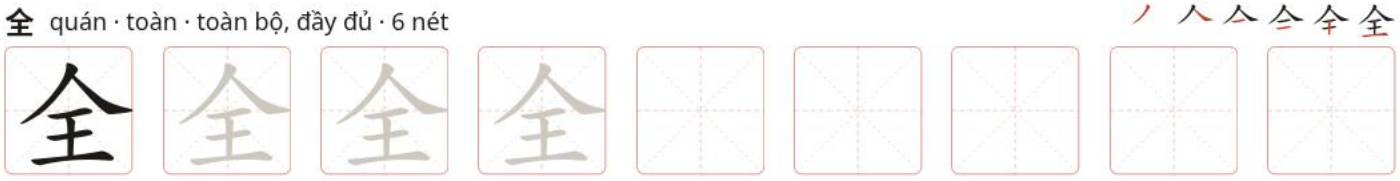
求 qiú · cầu · cầu, xin, tìm · 7 nét



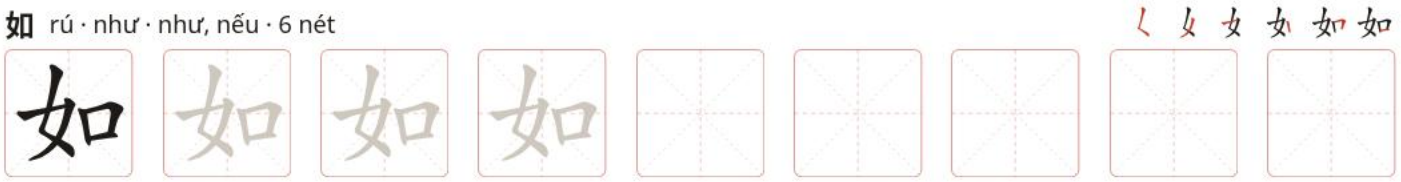
区 qū · khu · khu, vùng, quận · 4 nét



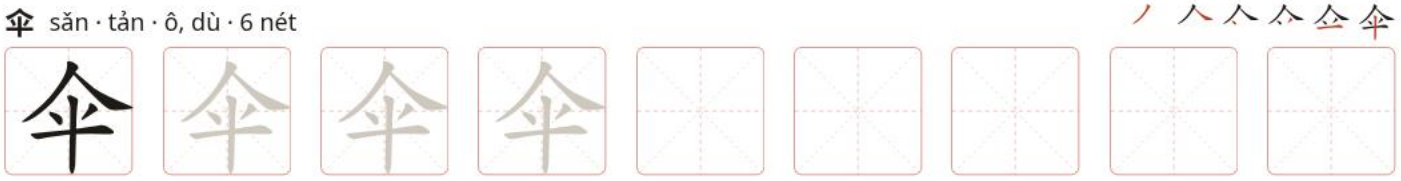
全 quán · toàn · toàn bộ, đầy đủ · 6 nét



如 rú · như · như, nếu · 6 nét



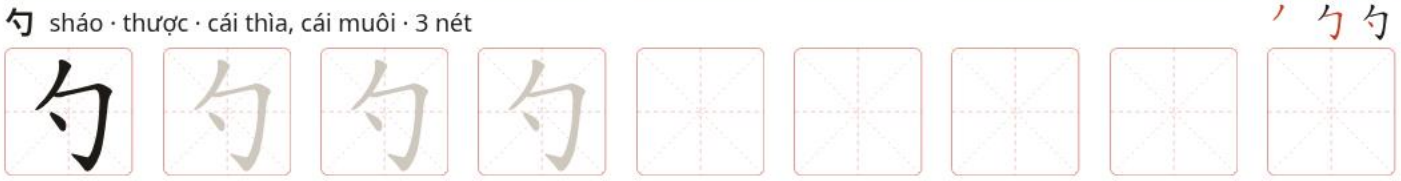
伞 sǎn · tản · ô, dù · 6 nét



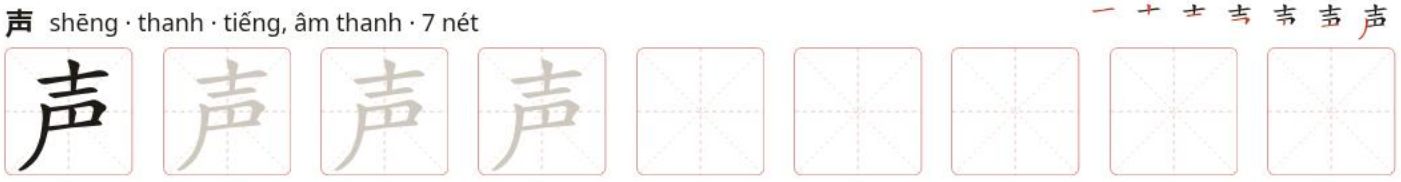
山 shān · sơn · núi · 3 nét



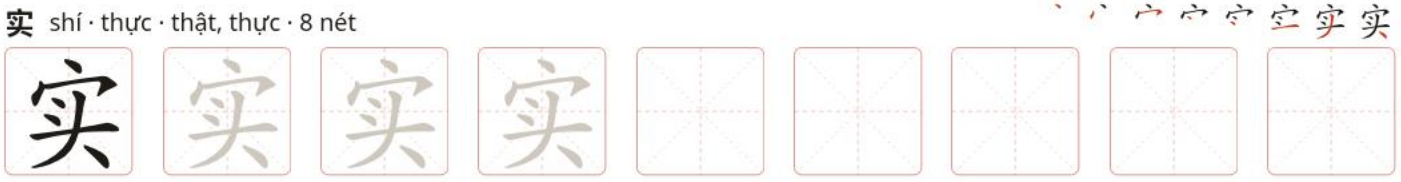
勺 sháo · thược · cái thìa, cái muôi · 3 nét



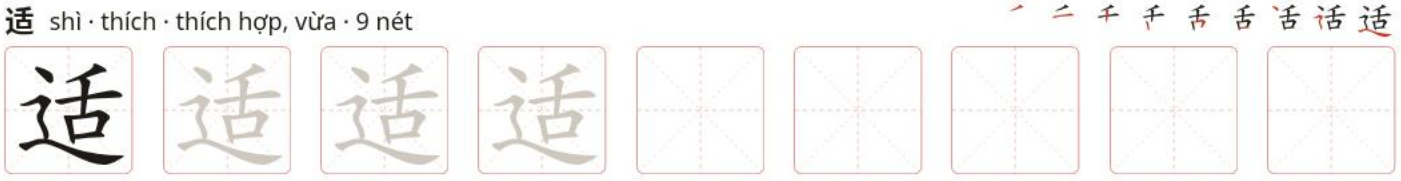
声 shēng · thanh · tiếng, âm thanh · 7 nét



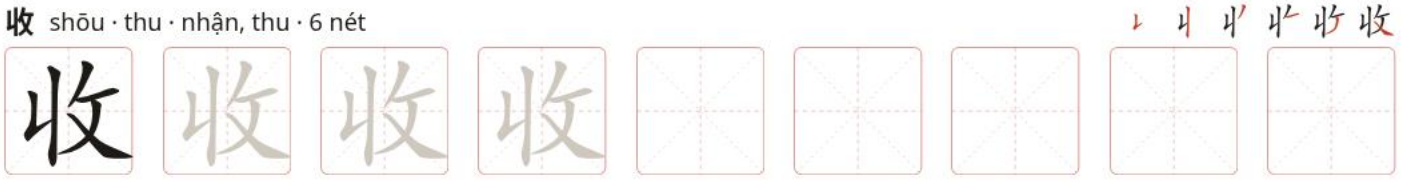
实 shí · thực · thật, thực · 8 nét



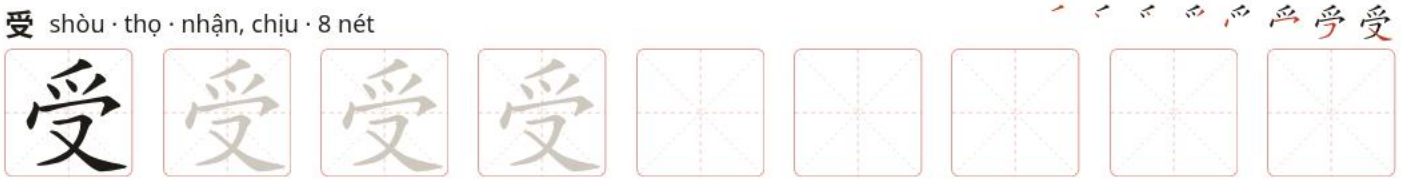
适 shì · thích · thích hợp, vừa · 9 nét



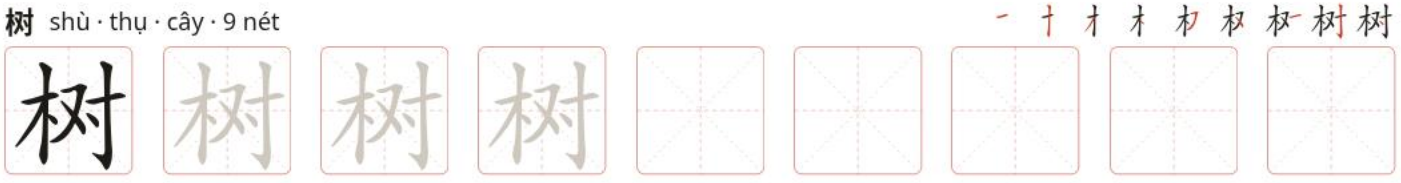
收 shōu · thu · nhận, thu · 6 nét



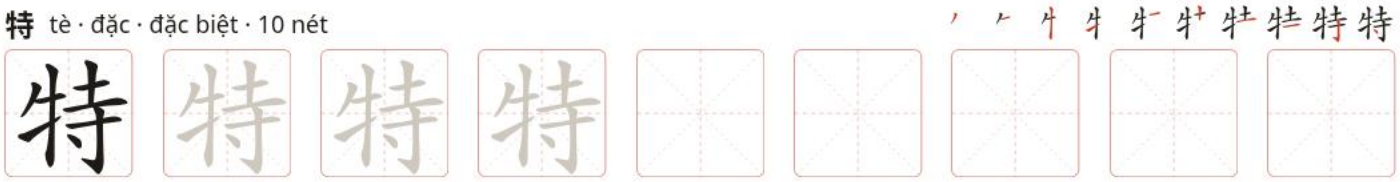
受 shòu · thọ · nhận, chịu · 8 nét



树 shù · thụ · cây · 9 nét



特 tè · đặc · đặc biệt · 10 nét



挺 tǐng · đĩnh · khá, rất, thẳng · 9 nét

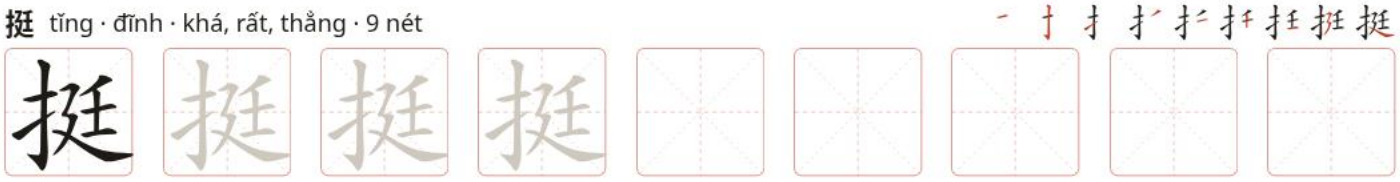
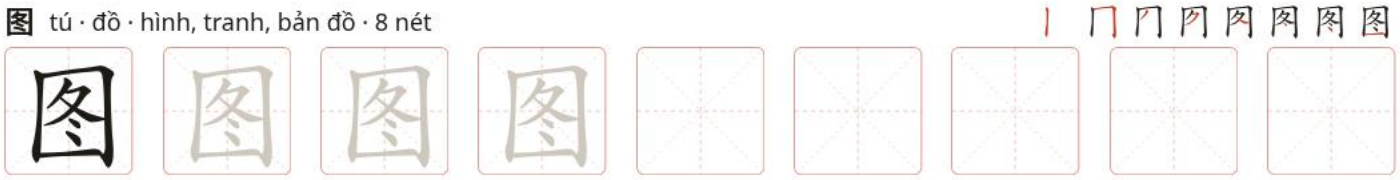
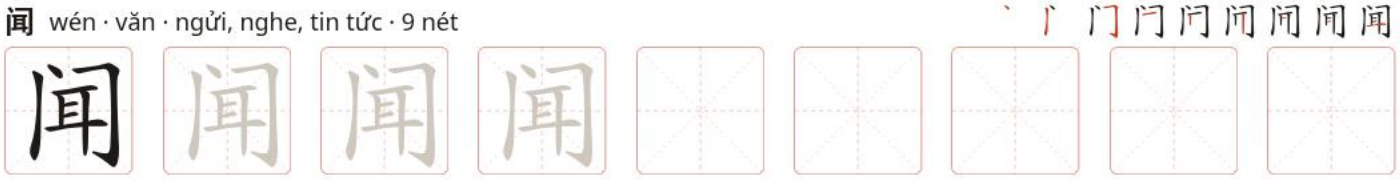


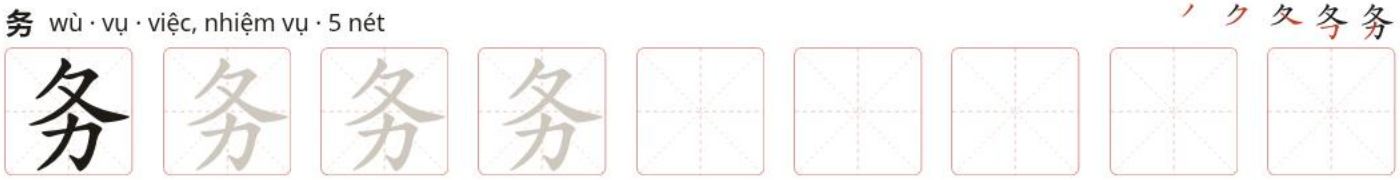
图 tú · đồ · hình, tranh, bản đồ · 8 nét



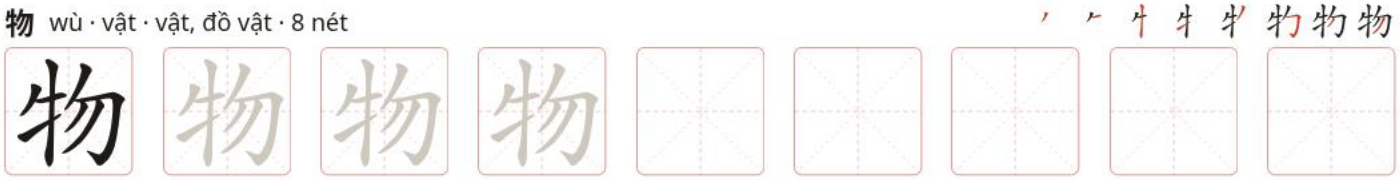
闻 wén · văn · ngửi, nghe, tin tức · 9 nét



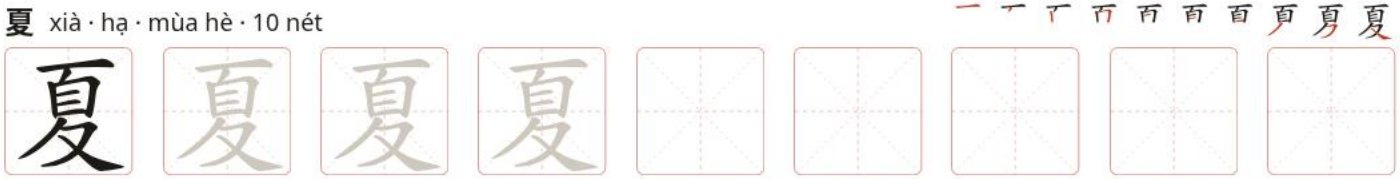
务 wù · vụ · việc, nhiệm vụ · 5 nét



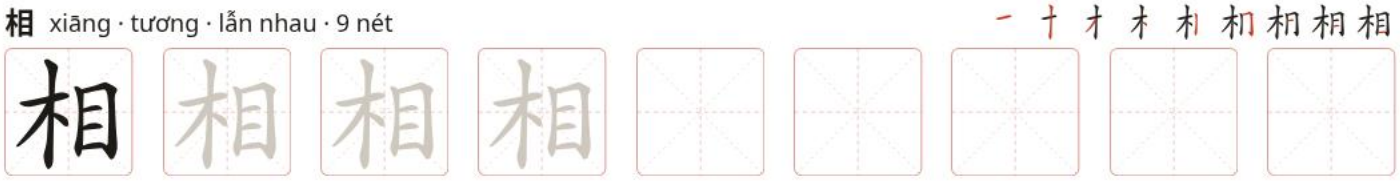
物 wù · vật · vật, đồ vật · 8 nét



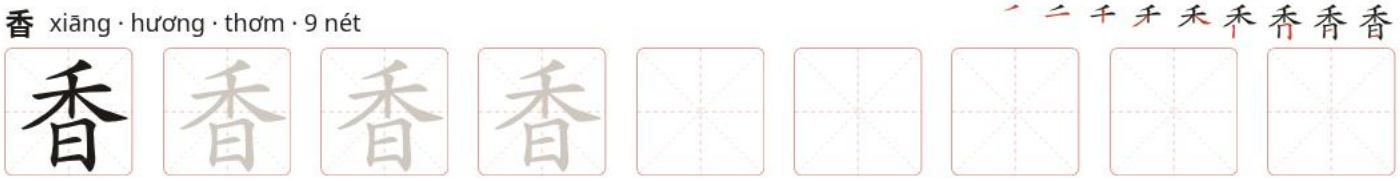
夏 xià · hạ · mùa hè · 10 nét



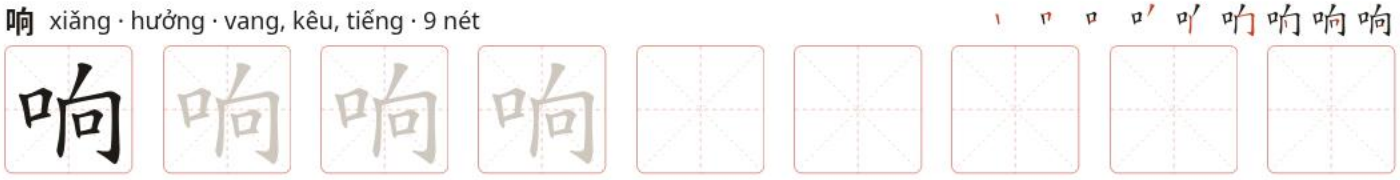
相 xiāng · tương · lẫn nhau · 9 nét



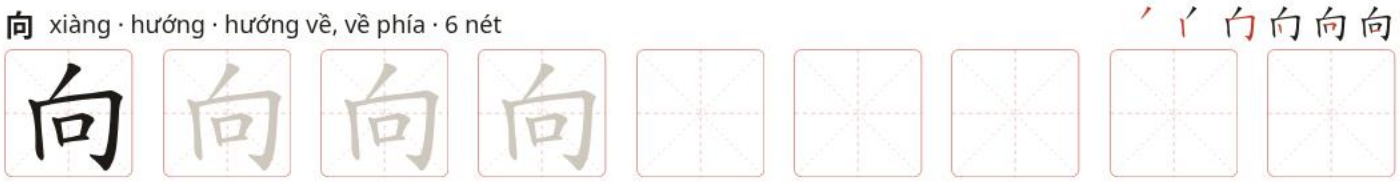
香 xiāng · hương · thơm · 9 nét



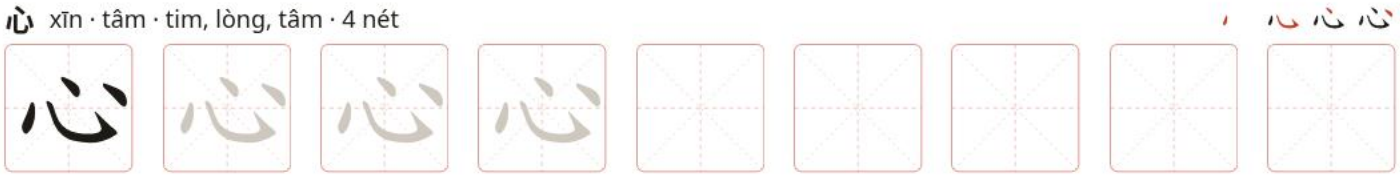
响 xiǎng · hưởng · vang, kêu, tiếng · 9 nét



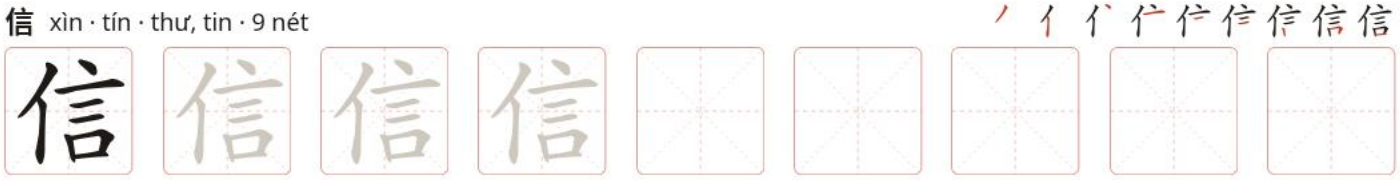
向 xiàng · hướng · hướng về, về phía · 6 nét



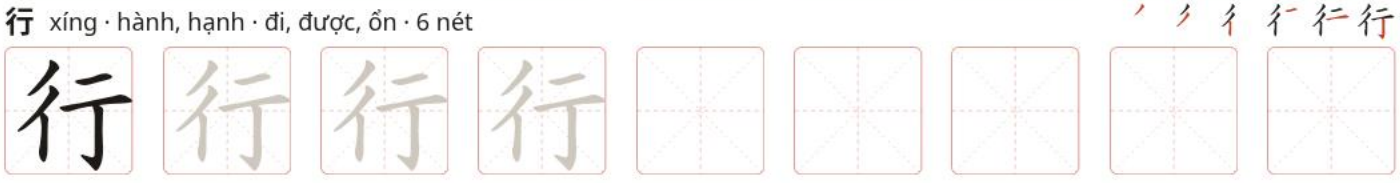
心 xīn · tâm · tim, lòng, tâm · 4 nét



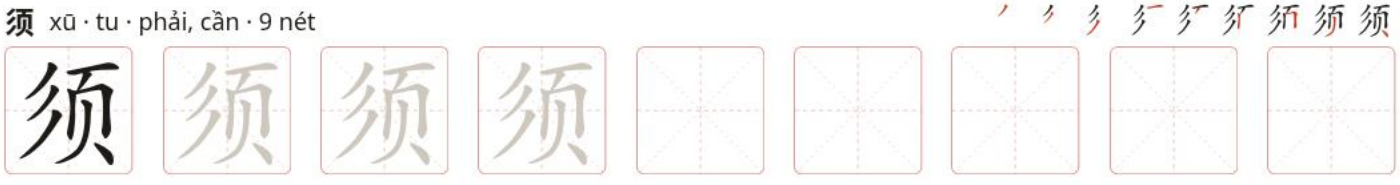
信 xìn · tín · thư, tin · 9 nét



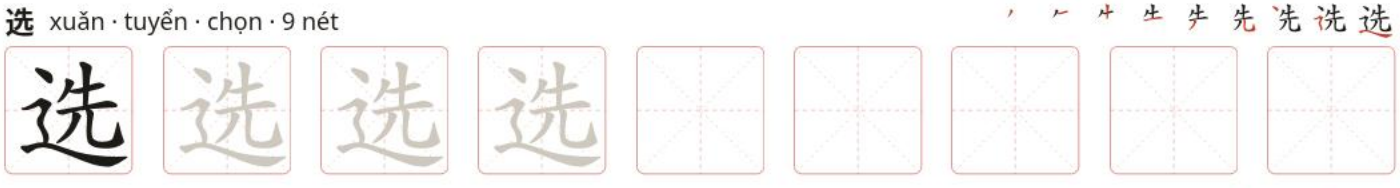
行 xíng · hành, hạnh · đi, được, ổn · 6 nét



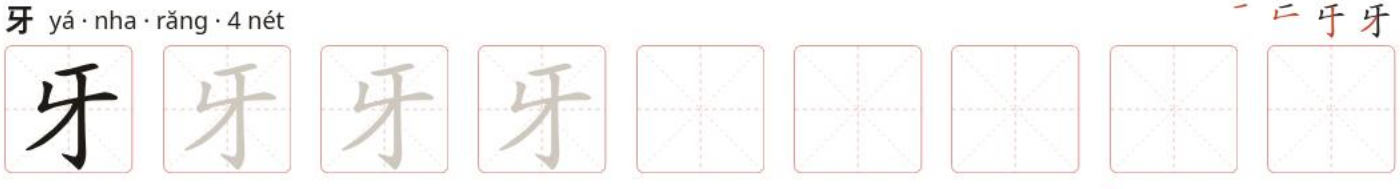
须 xū · tu · phải, cần · 9 nét



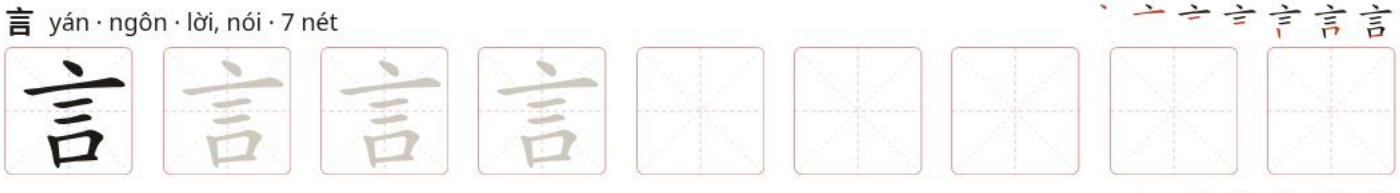
选 xuǎn · tuyển · chọn · 9 nét



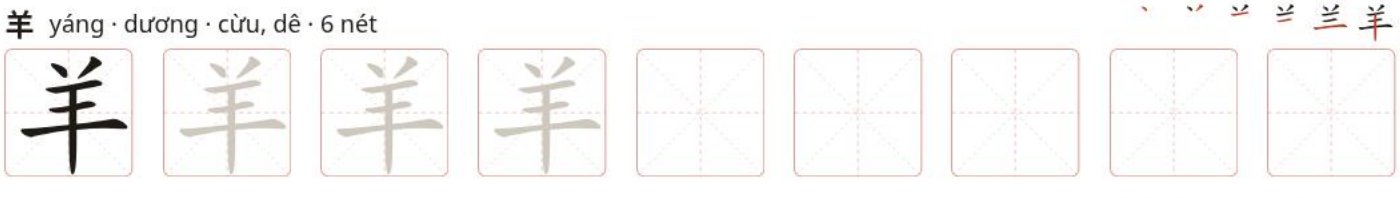
牙 yá · nha · răng · 4 nét



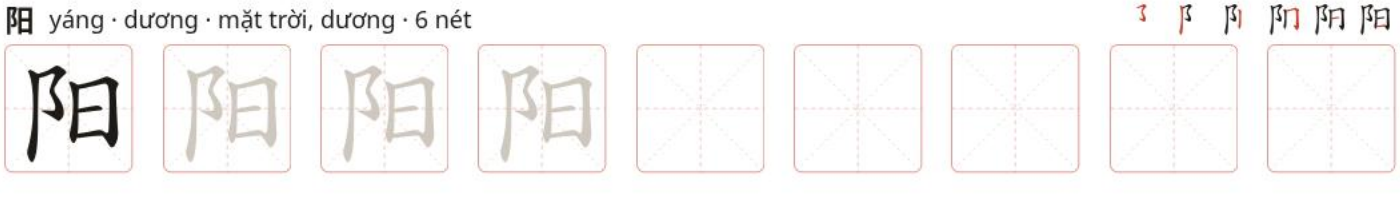
言 yán · ngôn · lời, nói · 7 nét



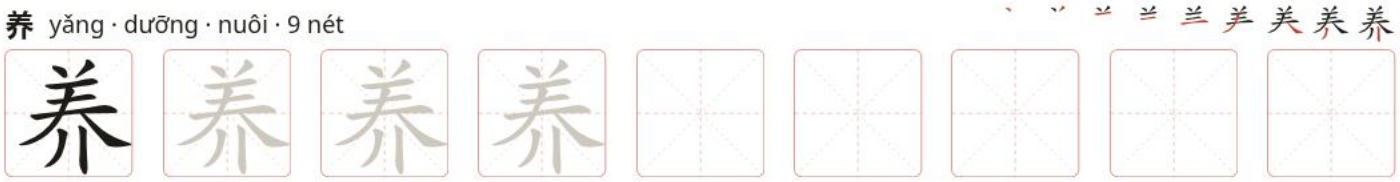
羊 yáng · dương · cừu, dê · 6 nét



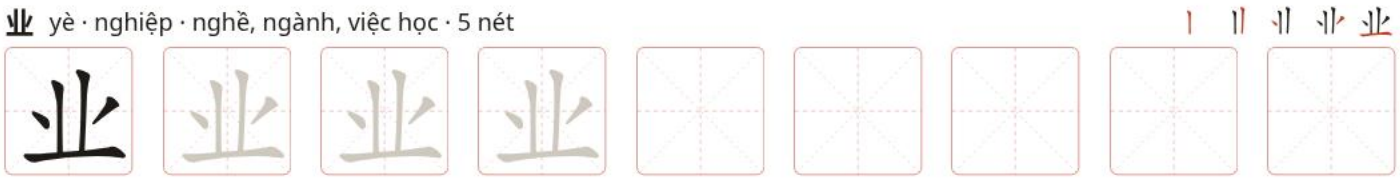
阳 yáng · dương · mặt trời, dương · 6 nét



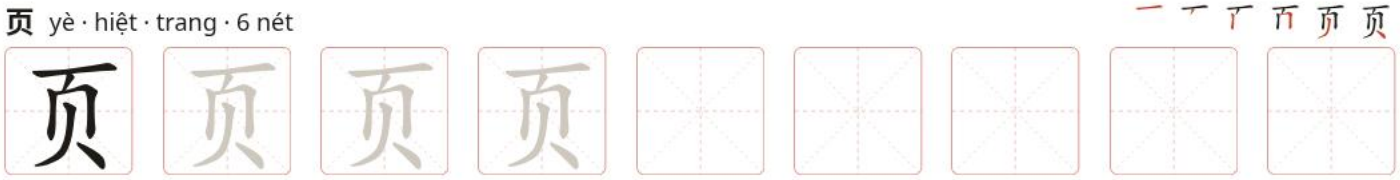
养 yǎng · dưỡng · nuôi · 9 nét



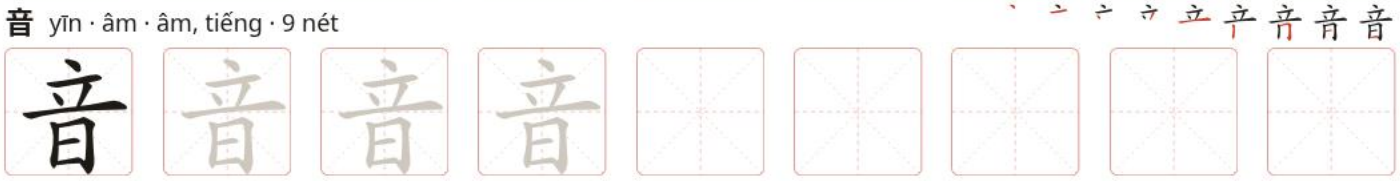
业 yè · nghiệp · nghề, ngành, việc học · 5 nét



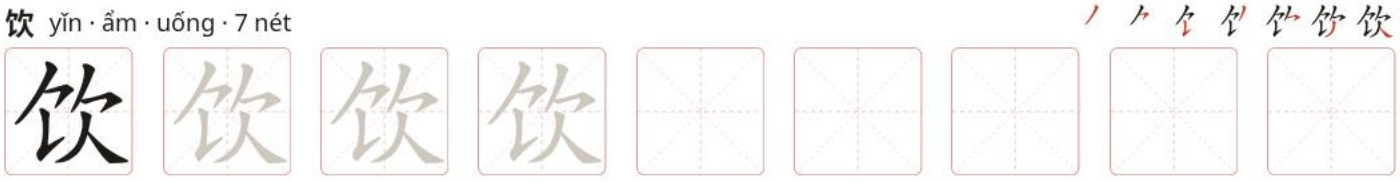
页 yè · hiệt · trang · 6 nét



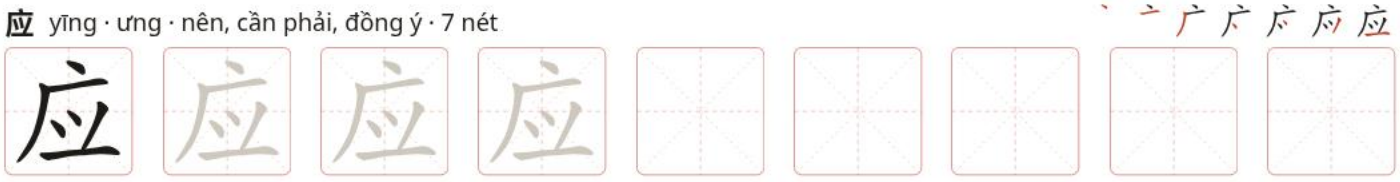
音 yīn · âm · âm, tiếng · 9 nét



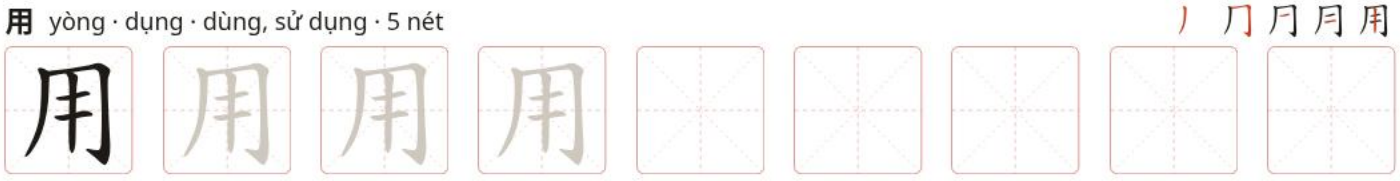
饮 yǐn · ẩm · uống · 7 nét



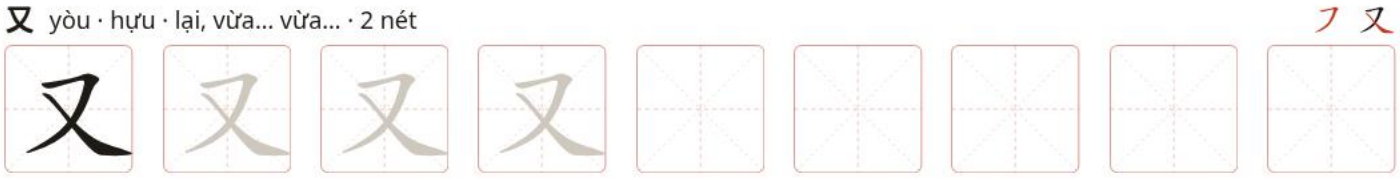
应 yīng · ưng · nên, cần phải, đồng ý · 7 nét



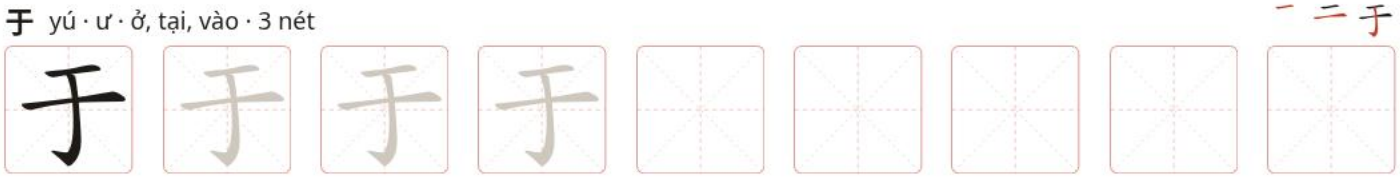
用 yòng · dụng · dùng, sử dụng · 5 nét



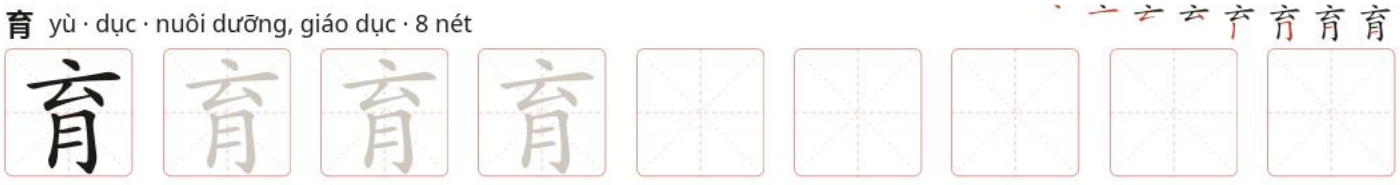
又 yòu · hựu · lại, vừa... vừa... · 2 nét



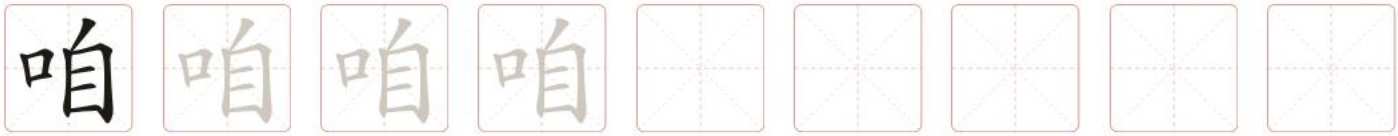
于 yú · ư · ở, tại, vào · 3 nét



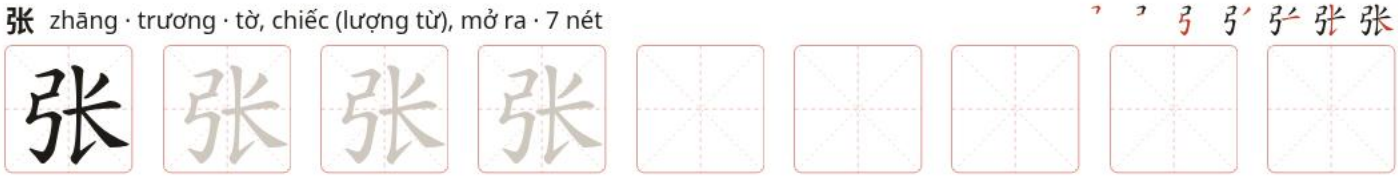
育 yù · dục · nuôi dưỡng, giáo dục · 8 nét



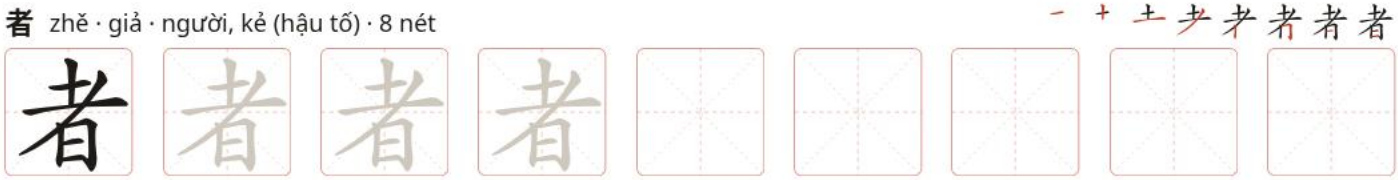
咱 zán · ta · chúng ta, tôi · 9 nét



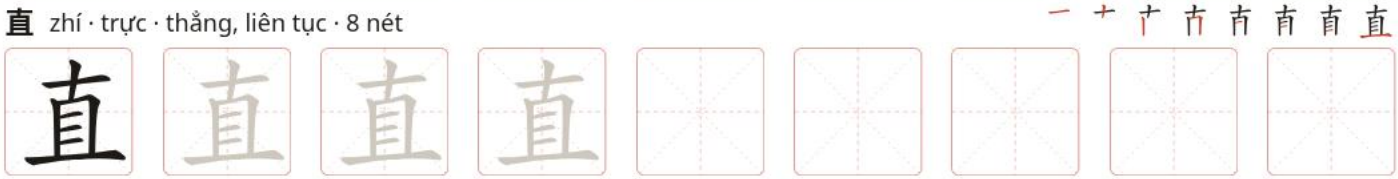
张 zhāng · trương · tờ, chiếc (lượng từ), mở ra · 7 nét



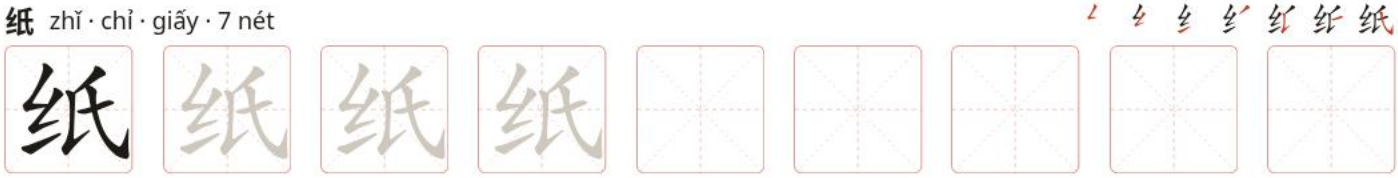
者 zhě · giả · người, kẻ (hậu tố) · 8 nét



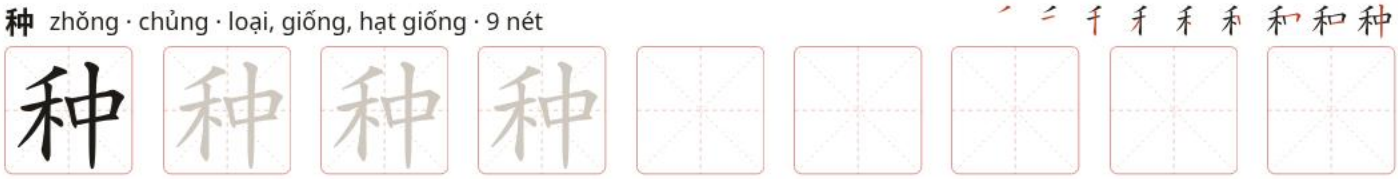
直 zhí · trực · thẳng, liên tục · 8 nét



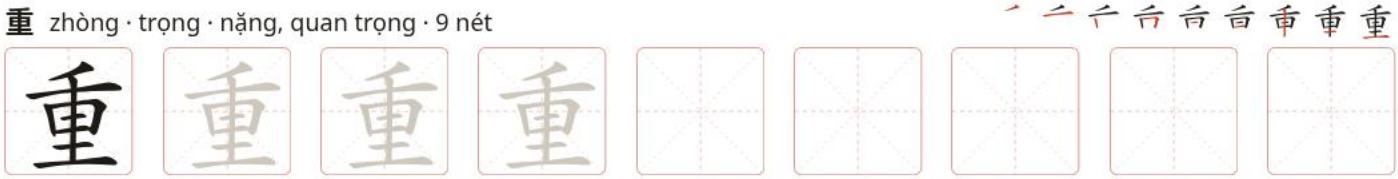
纸 zhǐ · chỉ · giấy · 7 nét



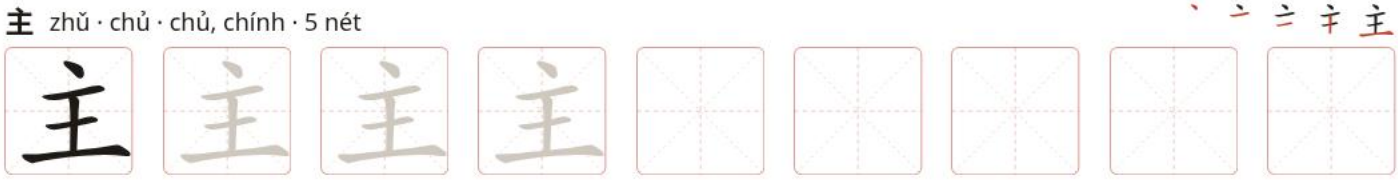
种 zhǒng · chủng · loại, giống, hạt giống · 9 nét



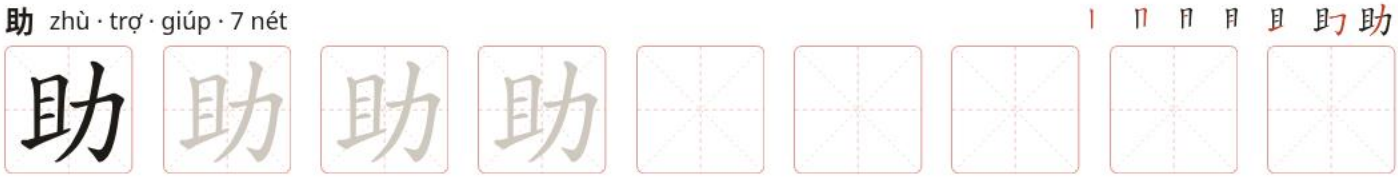
重 zhòng · trọng · nặng, quan trọng · 9 nét



主 zhǔ · chủ · chủ, chính · 5 nét



助 zhù · trợ · giúp · 7 nét



总 zǒng · tổng · tổng, luôn luôn · 9 nét

